

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI**



**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI
GIAI ĐOẠN 2017-2026, TẦM NHÌN ĐẾN 2035**

Hà Nội, 2017

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	1
MỞ ĐẦU.....	2
1. TÌNH HÌNH VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI	4
<i>1.1. Quá trình thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội</i>	<i>4</i>
<i>1.2. Cơ cấu tổ chức của Viện Đại học Mở Hà Nội</i>	<i>5</i>
<i>1.3. Hoạt động của Viện Đại học Mở Hà Nội.....</i>	<i>6</i>
<i>1.3.1. Hoạt động đào tạo và bồi dưỡng</i>	<i>7</i>
<i>1.3.2. Hoạt động khoa học</i>	<i>9</i>
<i>1.3.3. Hoạt động hợp tác quốc tế</i>	<i>11</i>
<i>1.3.4. Công tác tổ chức - cán bộ</i>	<i>12</i>
<i>1.3.5. Công tác phát triển cơ sở vật chất và tài chính.....</i>	<i>13</i>
<i>1.3.6. Công tác Đảm bảo chất lượng</i>	<i>15</i>
<i>1.4. Đánh giá chung về điểm mạnh, điểm yếu của Viện.....</i>	<i>16</i>
<i>1.4.1. Những điểm mạnh của Viện</i>	<i>16</i>
<i>1.4.2. Những điểm yếu</i>	<i>17</i>
2. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI TRONG NHỮNG THẬP NIÊN TỚI.....	18
<i>2.1. Bối cảnh quốc tế.....</i>	<i>18</i>
<i>2.2. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước</i>	<i>19</i>
<i>2.3. Bối cảnh ngành Giáo dục</i>	<i>20</i>
<i>2.4. Bối cảnh thủ đô Hà Nội.....</i>	<i>22</i>
<i>2.5. Thời cơ và nguy cơ đối với Viện Đại học Mở Hà Nội.....</i>	<i>24</i>
<i>2.5.1. Các thời cơ.....</i>	<i>24</i>
<i>2.5.2. Các nguy cơ</i>	<i>25</i>
3. SỨ MẠNG, CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TẦM NHÌN 2035 VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2026 CỦA VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI.....	25
<i>3.1. Quan điểm phát triển.....</i>	<i>25</i>
<i>3.2. Sứ mạng của Viện Đại học Mở Hà Nội.....</i>	<i>26</i>
<i>3.3. Các giá trị cốt lõi của Viện Đại học Mở Hà Nội.....</i>	<i>26</i>
<i>3.4. Tầm nhìn đến năm 2035</i>	<i>26</i>

3.5. Mục tiêu phát triển đến năm 2026.....	26
4. CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC	31
4.1. Đào tạo đa ngành, đa trình độ đạt chuẩn chất lượng, từng bước phát triển các chương trình chất lượng cao.	31
4.1.1. Các giải pháp triển khai.....	31
4.1.2. Điều kiện thực hiện.....	32
4.2. Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và giá trị thực tiễn của các hoạt động khoa học, công nghệ.....	33
4.2.1. Các giải pháp triển khai.....	33
4.2.2. Điều kiện thực hiện.....	33
4.3. Phát triển nguồn nhân lực của Viện	35
4.3.1. Các giải pháp triển khai.....	35
4.3.2. Điều kiện thực hiện.....	36
4.4. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí; hiện đại hoá và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, kĩ thuật của Viện	36
4.4.1. Các giải pháp triển khai.....	36
4.4.2. Điều kiện thực hiện.....	36
4.5. Mở rộng và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế trong đào tạo và hoạt động khoa học.....	36
4.5.1. Các giải pháp triển khai.....	36
4.5.2. Điều kiện thực hiện.....	37
4.6. Giải pháp Đảm bảo chất lượng.....	37
4.6.1. Các giải pháp triển khai.....	37
4.6.2. Điều kiện thực hiện.....	37
4.7. Xây dựng mô hình Đại học Áo.....	38
4.7.1. Các giải pháp triển khai.....	38
4.7.2. Điều kiện thực hiện.....	38
4.8. Nâng cao số lượng, chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng	38
4.8.1. Các giải pháp triển khai.....	38
4.8.2. Điều kiện thực hiện.....	39

4.9. Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công chức; xây dựng môi trường hoạt động giàu tính nhân văn	39
4.9.1. Các giải pháp triển khai.....	39
4.9.2. Điều kiện thực hiện.....	40
5. TỔ CHỨC, KIỂM TRA THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ KHUYẾN NGHỊ	40
5.1. Tổ chức thực hiện Chiến lược.....	40
5.2. Hệ thống chỉ số kiểm tra.....	41
5.3. Các khuyến nghị đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.....	41
KẾT LUẬN	41
Phụ lục 1	43
Phụ lục 2.	48

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AAOU	Hiệp hội các trường Đại học Mở Châu Á
CD, ĐH	Cao đẳng, Đại học
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CNĐTTT	Công nghệ Điện tử - Thông tin
CNTT	Công nghệ Thông tin
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐHMHN	Đại học Mở Hà Nội
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDTC&QP-AN	Giáo dục Thể chất & Quốc phòng-An ninh
ICDE	Hội đồng quốc tế về giáo dục mở và từ xa
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NN, TH và BDNH	Ngoại ngữ, Tin học và Bồi dưỡng ngắn hạn
OU5	Nhóm 5 trường Đại học mở Đông Nam Á
SV	Sinh viên
SEAMEO SEAMOLEC	Trung tâm giáo dục từ xa thuộc Tổ chức Bộ Trưởng giáo dục các nước Đông Nam Á
TNCSHCM	Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
TU'	Trung ương

MỞ ĐẦU

Thực hiện chủ trương của Chính phủ yêu cầu các trường đại học, cao đẳng xây dựng chiến lược phát triển nhà trường và xuất phát từ nhu cầu phát triển trong tương lai, Viện Đại học Mở Hà Nội xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2017-2026, Tầm nhìn đến năm 2035.

Viện Đại học Mở Hà Nội (Viện) là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Viện được thành lập ngày 03 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 535/TTg của Thủ tướng Chính phủ với chức năng và nhiệm vụ được giao là đào tạo đa loại hình, đa ngành, đa cấp phục vụ nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, mở cơ hội học tập cho mọi người, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế.

Chiến lược phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội thể hiện quyết tâm của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên phát triển Viện mạnh mẽ, đúng hướng, từng bước xây dựng thương hiệu của một cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và hoạt động khoa học, góp phần đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo ra sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người dân.

Chiến lược phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2017-2026, tầm nhìn đến năm 2035 dựa trên chủ trương: Đại hội Đảng VI (1986) quyết định nước ta chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, cách làm kế hoạch thay đổi, việc xây dựng chiến lược của cả nước cũng như của các ngành, các cơ sở trở thành một thành tố quan trọng trong quản lý. Tại Đại hội Đảng VII (1991) lần đầu tiên đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta giai đoạn 2001-2010. Tiếp đến các Đại hội IX (2001), XI (2011) đã thông qua Chiến lược phát triển các giai đoạn tiếp theo. Về giáo dục, ngày 27 tháng 12 năm 2001 Thủ tướng Chính phủ đã công bố Chiến lược phát triển giai đoạn 2001-2010, đã được thực hiện thành công và ngày 13 tháng 06 năm 2012 đã công bố Chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020, hiện đang triển khai thực hiện. Đồng thời, kế thừa chiến lược phát triển phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2012-2020.

Về cơ sở pháp lý Chiến lược được xây dựng trên các cơ sở:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII (2016) khẳng định một lần nữa giáo dục là quốc sách hàng đầu, có vai trò quyết định trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban chấp hành TƯ Đảng lần 8, khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Luật Giáo dục nước CHXHCN Việt Nam 2005, Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung năm 2009, công bố theo Lệnh số 21/2009/L-CTN ngày 04 tháng 12 năm 2009; Luật Giáo dục đại học 2012 công bố theo Lệnh số 06/2012/L-CTN ngày 02 tháng 7 năm 2012 quy định nội dung quản lý nhà nước về giáo dục, trong đó có xây dựng và chỉ đạo

thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục; Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Chiến lược Phát triển giáo dục 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020;

- Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020;

- Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục và Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học;

- Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020; Quyết định Số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;

- Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy chế Tổ chức bộ máy và hoạt động của Viện Đại học Mở Hà Nội ban hành theo Quyết định số 675/GD-ĐT ngày 16 tháng 02 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Viện Đại học Mở Hà Nội đảm bảo 2 điều kiện để xây dựng và thực hiện thành công Chiến lược là:

1) Sự cam kết của lãnh đạo cao nhất Viện Đại học Mở Hà Nội với quá trình và kết quả xây dựng Chiến lược;

2) Sự tham gia rộng rãi của mọi thành viên trong Viện Đại học Mở Hà Nội và các tổ chức liên quan với việc xây dựng và thực hiện Chiến lược.

Chiến lược của Viện Đại học Mở Hà Nội đã được cán bộ, viên chức, giảng viên Viện Đại học Mở Hà Nội đóng góp ý kiến trong các cuộc khảo sát và tại các cuộc thảo luận xây dựng Chiến lược Viện.

Nội dung Chiến lược của Viện bao gồm 4 vấn đề chính: Viện Đại học Mở Hà Nội có sứ mạng gì, đã làm được gì để thực hiện sứ mạng đó và hiện nay đang ở vị trí nào trong hệ thống giáo dục quốc dân? Viện Đại học Mở Hà Nội dự định đi đến đâu trong tương lai? Viện Đại học Mở Hà Nội sẽ đi đến đó bằng cách nào? Tiêu chí đo sự tiến đến mục tiêu đó như thế nào?

1. TÌNH HÌNH VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

1.1. Quá trình thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội

Từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới vào cuối những năm 80 và trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đang tiếp diễn, Việt Nam đứng trước một thách thức có tính lịch sử: vừa chống nguy cơ tụt hậu, vừa tăng tốc phát triển để trong một khoảng thời gian không dài có thể rút ngắn khoảng cách và bắt kịp trình độ phát triển của đa số các nước trong khu vực, tạo thế bình đẳng trong quá trình hội nhập, toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ trên khắp thế giới.

Để đạt được điều đó thì vấn đề nâng cao dân trí, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có tầm quan trọng sống còn. Do đó cần mở rộng cơ hội học tập, tạo điều kiện rộng rãi cho mọi người dân, đặc biệt là giới trẻ và những người trong độ tuổi lao động được tiếp cận các cơ hội giáo dục - đào tạo tùy theo nhu cầu và khả năng của mỗi người.

Ý thức được điều này, ngay từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới giáo dục trong sự nghiệp đổi mới chung của toàn Đảng, toàn dân, vấn đề xã hội hoá giáo dục, đa dạng hoá các loại hình và phương thức giáo dục, linh hoạt quy trình đào tạo được đặc biệt coi trọng và trở thành nét nổi bật nhất của đổi mới giáo dục - đào tạo ở nước ta.

Kinh nghiệm giáo dục ở các nước trên thế giới cho thấy để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội, tạo cơ hội cho nhiều tầng lớp dân cư tiếp nhận nền học vấn đại học mà vẫn đảm bảo chất lượng “đầu ra”, có thể mở hình thức đào tạo theo chế độ tuyển sinh tự do, nhưng cần tập trung đào tạo họ tại những cơ sở đại học riêng gọi là “Đại học Mở”.

Với những lí do nêu trên Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 535/TTg ngày 3 tháng 11 năm 1993 thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội.

Theo Quyết định này, Viện Đại học Mở Hà Nội là một đơn vị hoạt động trong hệ thống các trường đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lí và được hưởng mọi quy chế của một trường đại học công lập với chức năng, nhiệm vụ “*đào tạo đại học và nghiên cứu các loại hình đào tạo mở, đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội, góp phần tăng tiềm lực cán bộ khoa học - kĩ thuật cho đất nước*”.

Qua 24 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn vững vàng, từng bước khẳng định vị thế của một mô hình giáo dục đại học đại chúng tiên tiến nhằm phát triển quy mô đào tạo bằng nhiều hình thức khác nhau: trực tiếp và từ xa, bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo bằng các công nghệ đào tạo thích hợp và hiện đại, phát triển ngành nghề và các trình độ đào tạo.

Mặc dù, cần tiếp tục hoàn thiện, song thông qua việc thăm định của xã hội về quá trình đào tạo của Viện, sự phát huy của hơn một trăm năm mươi ngàn sinh viên tốt nghiệp tham gia vào thị trường lao động và sự đánh giá của các cơ quan quản lí, có thể khẳng định vai trò của Viện Đại học Mở Hà Nội trong hệ thống giáo dục quốc dân như sau:

- Viện Đại học Mở Hà Nội đã tích cực trong việc thực hiện chủ trương đa dạng hoá loại hình nhà trường, hình thức đào tạo, góp phần xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời.

- Phát triển hệ thống giáo dục mở và đào tạo từ xa, đặc biệt đào tạo trực tuyến, hình thức đào tạo hữu hiệu nhằm mở cơ hội học tập cho mọi người, góp phần phát

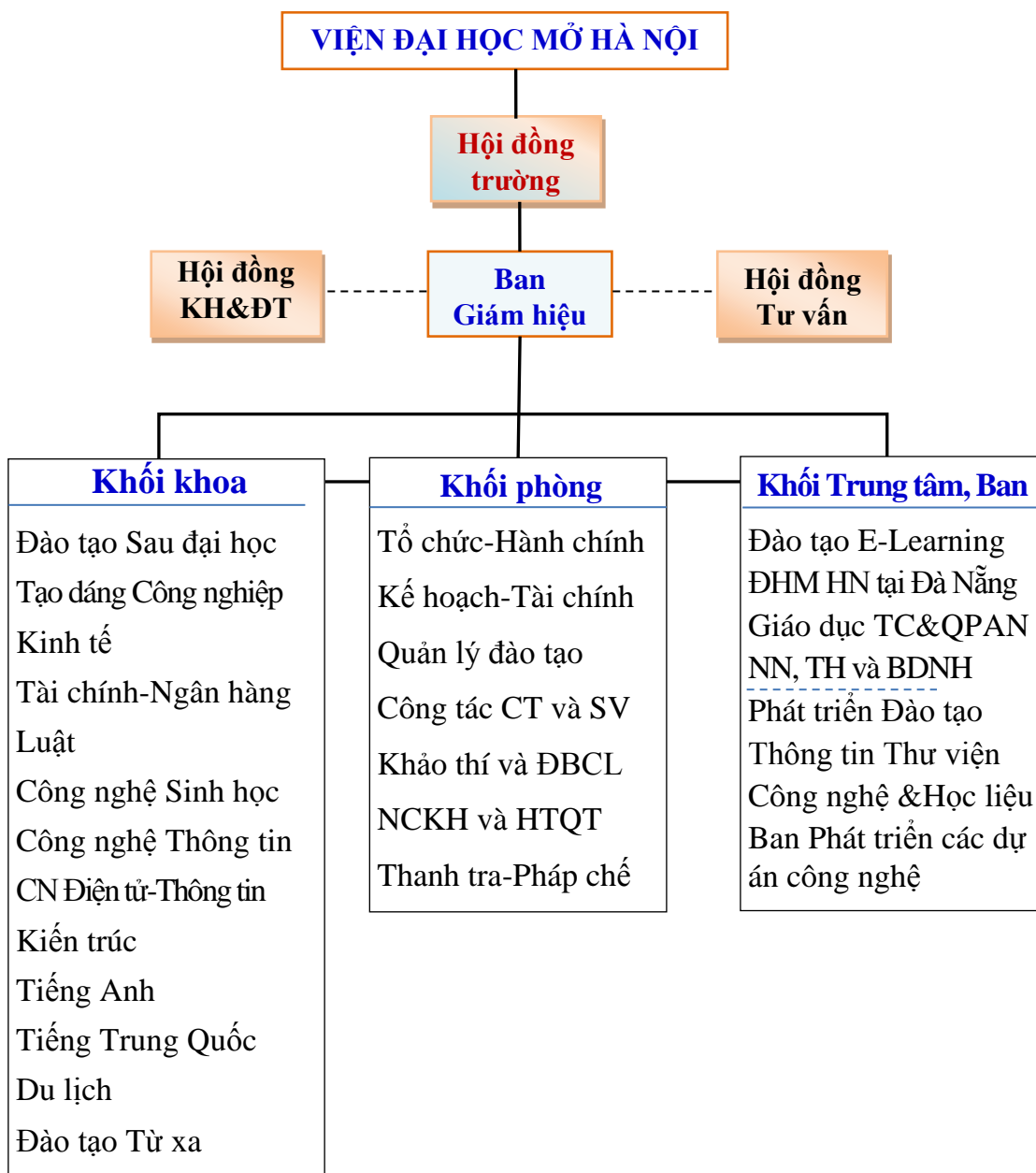
triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và tạo ra sự bình đẳng về cơ hội tiếp nhận giáo dục, đào tạo cho mọi công dân.

- Khẳng định mô hình tự chủ trong các trường đại học công lập, mang lại hiệu quả đào tạo cho xã hội.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các giải pháp bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo từ xa, yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của nhà trường nói riêng và của hệ thống giáo dục đại học nói chung.

1.2. Cơ cấu tổ chức của Viện Đại học Mở Hà Nội

Sau hơn 20 xây dựng và phát triển, bộ máy tổ chức Viện Đại học Mở Hà Nội hiện nay bao gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các đơn vị trực thuộc, các bộ môn, các hội đồng theo nguyên tắc Đảng lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối các hoạt động của Nhà trường.



Sơ đồ 1. Tổ chức bộ máy của Viện Đại học Mở Hà Nội

Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của Viện; Hội đồng trường chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động, huy động nguồn lực cho Viện; thực hiện giám sát các hoạt động của Viện, bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Viện theo quy định của pháp luật.

Ban giám hiệu gồm Viện trưởng và 03 Phó Viện trưởng. Hoạt động của Ban giám hiệu tuân theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật. Việc phân công rõ nhiệm vụ của Ban giám hiệu nhà trường nhằm phát huy quyền làm chủ, vai trò tổ chức lãnh đạo và làm việc của Ban giám hiệu.

Các tổ chức chính trị xã hội như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, các tổ chức cựu quân nhân, cựu giáo chức đã hoạt động hiệu quả hỗ trợ cho Ban giám hiệu trong công tác điều hành. Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Khoa học và Đào tạo được thành lập để tư vấn cho các hoạt động chuyên môn của Viện.

Các đơn vị thuộc Viện được chia thành ba khối có chức năng nhiệm vụ rõ ràng:

- Khối phòng: gồm 07 phòng chức năng thực hiện vai trò quản lí nhà nước trong lĩnh vực được phân công.

- Khối khoa: gồm 11 khoa chuyên ngành, 01 khoa đào tạo từ xa và 01 khoa đào tạo sau đại học. Khối khoa có nhiệm vụ đào tạo, NCKH, tổ chức sản xuất thử (nếu có).

Các khoa chuyên ngành chia thành 04 nhóm:

1) Khối ngành công nghệ: Công nghệ Thông tin, Công nghệ Điện tử - Thông tin, Công nghệ Sinh học.

2) Khối ngành kinh tế - xã hội: Kinh tế, Du lịch, Tài chính - Ngân hàng, Luật.

3) Khối ngành nghệ thuật: Kiến trúc, Tạo dáng Công nghiệp.

4) Khối ngành ngôn ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc.

- Khối trung tâm: gồm 07 trung tâm, có nhiệm vụ thực hiện, tổ chức các dịch vụ, chuyển giao công nghệ. Các trung tâm được chia thành hai nhóm:

1) Các trung tâm đào tạo gồm 04 trung tâm: Trung tâm Đào tạo E-Learning, Trung tâm Đại học Mở Hà Nội tại Đà Nẵng, Trung tâm Giáo dục Thể chất & Quốc phòng An ninh và Trung tâm Tin học, Ngoại ngữ và Bồi dưỡng ngắn hạn.

2) Các trung tâm hỗ trợ gồm 03 trung tâm: Trung tâm Phát triển đào tạo, Trung tâm Thông tin thư viện, Trung tâm Công nghệ và Học liệu.

- Viện còn có các Ban hoạt động theo yêu cầu công việc từng giai đoạn: Ban Quản lí và Khai thác cơ sở vật chất, Ban Phát triển các Dự án công nghệ.

1.3. Hoạt động của Viện Đại học Mở Hà Nội

Trong thời gian qua, Viện đã tiến hành các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng, hoạt động khoa học, hợp tác quốc tế, công tác tổ chức cán bộ, công tác phát triển cơ sở vật chất và tài chính... đạt được nhiều kết quả khả quan nhưng cũng gặp không ít những khó khăn và hạn chế cần khắc phục.

1.3.1. Hoạt động đào tạo và bồi dưỡng

Để hoàn thành sứ mạng được Đảng và Nhà nước giao phó là góp phần đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, Viện Đại học Mở Hà Nội đã liên tục phát triển và mở rộng quy mô, các ngành nghề, trình độ đào tạo cũng như đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Đào tạo chính quy của Viện ngày càng khẳng định được chất lượng, thu hút ngày càng nhiều sinh viên theo học. Số sinh viên nhập học hằng năm luôn đạt chỉ tiêu được giao. Viện đào tạo đại học chính quy 12 ngành với 17 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị kinh doanh - Khách sạn; Hướng dẫn viên Du lịch; Kế toán; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Công nghệ Thông tin; Công nghệ Sinh học; Công nghệ Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông; Kiến trúc; Đồ họa; Nội thất; Thời trang; Tài chính - Ngân hàng; Luật Kinh tế; Luật Quốc tế; Luật học. Viện đào tạo thạc sĩ 08 ngành: Quản trị kinh doanh; Kỹ thuật Điện tử; Công nghệ Sinh học; Luật Kinh tế; Ngôn ngữ Anh; Kế toán; Công nghệ Thông tin và Kỹ thuật Viễn thông. Viện đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Ngôn ngữ Anh.

Viện Đại học Mở Hà Nội là cơ sở đào tạo và nghiên cứu đa ngành nghề, đa trình độ. Sự đa dạng của ngành nghề được thể hiện ở nhiều lĩnh vực trong nhóm ngành; cụ thể, trong hệ thống giáo dục quốc dân lĩnh vực ngành nghề được phân theo 07 nhóm ngành khác nhau, riêng Viện Đại học Mở Hà Nội đào tạo ở 05 nhóm ngành:

- Nhóm ngành II lĩnh vực về Thiết kế công nghiệp
- Nhóm ngành III lĩnh vực Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Pháp luật
- Nhóm ngành IV lĩnh vực Khoa học đời sống
- Nhóm ngành V lĩnh vực Khoa học công nghệ, Kỹ thuật máy tính, Điện tử - Viễn thông, Kiến trúc
- Nhóm ngành VII lĩnh vực Ngôn ngữ nước ngoài

Về đào tạo đa trình độ hiện Viện đang đào tạo từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp đến trình độ tiến sĩ, trong từng trình độ đào tạo lại có nhiều loại hình đào tạo khác nhau như: Tập trung chính quy, vừa làm vừa học, liên thông, song song hai văn bằng, văn bằng hai, đào tạo từ xa. Quy mô đào tạo của Viện năm học 2015-2016 là: 32.885 sinh viên (trong đó đào tạo chính quy: 9.363, từ xa: 20.287, thạc sĩ: 913 học viên, các hệ khác: 2.322 sinh viên).

Ngoài ra còn Viện có nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ ngắn hạn.

Như vậy, về trình độ đào tạo ngành nghề Viện Đại học Mở Hà Nội có tất cả các trình độ đào tạo.

Trong hơn hai thập kỉ hoạt động, Viện đã đào tạo và cung cấp cho xã hội trên 150.000 cử nhân, kĩ sư các ngành Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Luật, Du lịch - Khách sạn, Điện tử - Viễn thông, Tin học, Sinh học, Kiến trúc, Thiết kế nội thất... Ngoài ra Viện kết hợp với các Học viện và trường sĩ quan quân đội đào tạo và cấp chứng chỉ

Đại học đại cương cho hàng ngàn học viên sĩ quan. Viện đào tạo các chương trình Tin học Văn phòng, Tiếng Anh cơ bản, cấp Chứng chỉ nghề cho các đối tượng có nhu cầu trong thời gian dài. Hầu hết sinh viên tốt nghiệp được xã hội đón nhận, có việc làm ổn định. Nhiều sinh viên tốt nghiệp của Viện hiện đang giữ các vị trí quan trọng trong các doanh nghiệp, cơ quan và chính quyền các cấp.

Theo điều tra sinh viên tốt nghiệp có việc làm giai đoạn 2008 đến 2010, số sinh viên tốt nghiệp có việc làm trung bình chiếm tỉ lệ 95%. Trong năm 2015, số sinh viên tốt nghiệp có việc làm trung bình chiếm tỉ lệ 89% (Phụ lục 1, Bảng 1).

Như vậy, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm giai đoạn 2008 đến 2015 trung bình chiếm tỉ lệ 92%.

Trong đó, sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành đào tạo giai đoạn 2008 đến 2010 chiếm tỉ lệ trung bình 70%. Trong năm 2015 sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành chiếm tỉ lệ trung bình 56%. (Phụ lục 1, Bảng 2).

Như vậy, sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành đào tạo giai đoạn 2008 đến 2015 chiếm tỉ lệ trung bình 62%.

Các đơn vị đào tạo trong Viện đã tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các chương trình đào tạo theo hướng cập nhật và đổi mới nội dung cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của các cơ quan sử dụng nhân lực, có tham khảo các chương trình của một số trường nước ngoài. Các đơn vị đào tạo của Viện đã tổ chức thường xuyên các hội nghị về đổi mới giáo trình, đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Tuy nhiên việc triển khai thực hiện đổi mới chương trình đào tạo chưa đồng đều và thống nhất, một số đơn vị còn chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy còn chưa mạnh mẽ.

Đối với loại hình đào tạo từ xa, Viện đã nghiên cứu ứng dụng, triển khai đào tạo qua truyền hình hai chiều, kết hợp với Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Trung ương, qua công nghệ đào tạo trực tuyến. Các học liệu phục vụ việc tự học và đĩa CD cho các môn học được in ấn, phát hành. Viện đang triển khai xây dựng bộ học liệu điện tử có dung lượng thông tin lớn với âm thanh, hình ảnh, văn bản, hệ thống bài tập, qua đó sinh viên chủ động luyện tập và tự kiểm tra được kết quả học tập. Các giáo trình cho hệ đào tạo từ xa đã được cải tiến nhiều lần theo chuẩn giáo trình đào tạo từ xa của Trung tâm Đào tạo từ xa khu vực SEAMEO - SEAMOLEC. Viện cũng đã xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ đào tạo qua mạng hiện đại, đã tổ chức đào tạo tại nhiều nơi có kết quả tốt. Hệ thống giáo trình, học liệu điện tử và tài liệu hướng dẫn cho tự học từ xa đã được tổ chức phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy. Viện Đại học Mở Hà Nội đã khẳng định được vai trò, vị trí của một trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục quốc dân về đào tạo từ xa.

Với phương thức đào tạo từ xa, Viện đã mang cơ hội học tập đến với nhiều người dân trên mọi miền đất nước, từ đồng bằng đến miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó

khăn, những người khuyết tật,... góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời.

Luôn nhận thức rõ tầm quan trọng của phương thức đào tạo từ xa trong chiến lược phát triển giáo dục và sẵn sàng đáp ứng nguyện vọng người học ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng, Viện Đại học Mở Hà Nội một mặt không ngừng nâng cao, đổi mới công tác quản lý đào tạo, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, mặt khác thường xuyên tăng cường hợp tác với các cơ sở liên kết đào tạo. Viện đã liên kết với 75 cơ sở đào tạo thuộc hơn 40 tỉnh, thành phố từ Bắc đến Nam để mở các cơ sở đào tạo từ xa. Vì vậy, đào tạo từ xa của Viện ngày càng thu được những thành tựu đáng kể. Riêng trong năm học 2015-2016 có 20.287 người theo học tại 07 chuyên ngành. Kết quả này đã từng bước khẳng định được uy tín của Viện trong việc đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. (Phụ lục 1, Bảng 3, Bảng 4)

Viện Đại học Mở Hà Nội là đơn vị tiên phong trong việc thực hiện mô hình “*Giáo dục mở*” để phát triển quy mô và liên tục đổi mới công nghệ đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong đào tạo Viện có những khó khăn, hạn chế sau:

- Chưa xây dựng đầy đủ lộ trình phát triển các ngành học và quy mô đào tạo đối với từng ngành, từng trình độ;

- Đầu vào của sinh viên khá thấp so với mặt bằng chung của các trường đại học; Viện cũng chưa có nhiều hoạt động nâng cao nhận thức, thái độ cho sinh viên nên kết quả học tập chưa cao;

- Số lượng, chất lượng giảng viên, nhất là giảng viên chuyên ngành chưa đáp ứng quy mô đào tạo theo quy định của nhà nước về tỉ lệ giảng viên trên sinh viên;

- Chuyên ngành đào tạo chậm bổ sung và phát triển theo nhu cầu của xã hội;

- Chưa hoàn thành, cập nhật hệ thống các quy định một cách đồng bộ trong công tác đào tạo;

- Chưa xây dựng được phần mềm quản lý đào tạo một cách đồng bộ trong toàn trường.

1.3.2. Hoạt động khoa học

Viện Đại học Mở Hà Nội không ngừng tăng cường và đẩy mạnh các hoạt động khoa học, thu hút ngày càng đông số lượng cán bộ giảng viên tham gia. Viện đã động viên và có chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên tham gia hoạt động khoa học. Từ năm 2010 đến 2015, Viện đã thực hiện 05 đề tài cấp nhà nước, 11 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp tỉnh/ thành phố, 244 đề tài cấp viện. Các đề tài khoa học các cấp của Viện tập trung vào lĩnh vực giáo dục từ xa, các dự án về đầu tư, ứng dụng CNTT trong đào tạo từ xa. Kết quả nghiên cứu được ứng dụng, phục vụ tích cực cho giáo dục từ xa, triển khai các chuyên ngành đào tạo. Hoạt động khoa học của Viện có quy mô ngày càng mở rộng, nội dung ngày càng sâu sắc về mặt lí luận cũng như thực tiễn trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đặc biệt đào tạo từ xa (Phụ lục 1, Bảng 5).

Ngoài ra, để cổ vũ phong trào học tập của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo, Viện tổ chức các hội nghị nghiên cứu khoa học của sinh viên, liên tục nhiều năm với hàng trăm báo cáo khoa học có chất lượng (Phụ lục 1, Bảng 6).

Nghiên cứu khoa học của sinh viên được triển khai sâu rộng tại tất cả 11 khoa chuyên ngành. Hoạt động này thể hiện sự nhiệt tình và năng lực nghiên cứu của sinh viên dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên trong giai đoạn 2011-2016:

- Tổng số đề tài được triển khai: 1.003 đề tài;

- Các đề tài đạt giải cấp Viện là 219 đề tài, trong đó có 43 giải nhất, 69 giải nhì và 107 đề tài đạt giải ba;

- Số đề tài được giải thưởng cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cấp tương đương là 09 đề tài, trong đó 01 giải nhất, 01 giải nhì, 02 giải ba, 05 giải khuyến khích.

Cùng với việc tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, cán bộ, giảng viên của Viện cũng tích cực viết bài cho các tạp chí:

- Số tạp chí khoa học của Viện đã phát hành giai đoạn 2013-2016 là 26 số, với tổng số bài viết là 234 bài; trong đó số bài do cán bộ, giảng viên trong Viện viết là: 62 bài và số bài viết của các tác giả bên ngoài là 172 bài;

- Tổng số bài viết của cán bộ, giảng viên trong Viện đăng trên các tạp chí khoa học khác trong nước là 267 bài, ngoài nước là 13 bài;

- Tổng số bài viết cho các hội thảo quốc tế là: 59 bài.

Trong giai đoạn 2010-2016, Viện cũng đã tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế và cấp viện, như:

- Hội thảo, hội nghị quốc tế: Hội thảo thường niên lần thứ 24 của Hiệp hội các trường Đại học mở Châu Á (AAOU 2010); Giáo dục mở và từ xa Đông Nam Á thế kỉ XXI (2012); Hội nghị của Hội đồng quản trị SEAMEO SEAMOLEC về đào tạo từ xa (2012); Vai trò của đào tạo từ xa trong phát triển nguồn nhân lực (2015).

- Hội thảo khoa học cấp Viện: Dạy và Học tiếng Anh trong các khoa không chuyên ngoại ngữ của Viện Đại học Mở Hà Nội (2011); Đổi mới quản lí, nâng cao chất lượng đào tạo từ xa (2012); Phương pháp, công cụ trong quản lí kiểm định chất lượng (2014)...

Trong hoạt động khoa học Viện có những khó khăn, hạn chế:

- Mục tiêu, nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học chưa đáp ứng yêu cầu của giáo dục đại học nói chung và giáo dục mở nói riêng; Công tác tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cũng như nghiên cứu lí luận còn hạn chế;

- Chậm ban hành các quy chế nghiên cứu viên, các tiêu chuẩn, biểu mẫu hoạt động khoa học; Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn còn hạn chế;

- Năng lực của nghiên cứu của một bộ phận giảng viên của Viện còn hạn chế. Một bộ phận cán bộ, giảng viên còn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của

nghiên cứu khoa học trong đào tạo đại học, chưa say mê, tâm huyết với hoạt động khoa học;

- Nhận thức của một số địa phương về hoạt động khoa học và tham gia, giúp đỡ Viện trong hoạt động đó còn chưa đúng mức.

1.3.3. Hoạt động hợp tác quốc tế

Viện Đại học Mở Hà Nội quan tâm và chú trọng tới việc đẩy mạnh, mở rộng giao lưu, học hỏi kinh nghiệm các trường đại học các nước trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các trường đại học mở và đào tạo từ xa. Viện là thành viên của Hiệp hội các trường Đại học Mở Châu Á (AAOU) và có đại diện trong Hội đồng quản trị SEAMEO SEAMOLEC. Với sự tín nhiệm của tổ chức Hiệp hội các trường Đại học Mở Châu Á, Viện đã đăng cai và tổ chức thành công Hội nghị thường niên lần thứ 24 tại Việt Nam vào tháng 10 năm 2010. Viện đã phối hợp với các trường bạn và Trung tâm Giáo dục từ xa trong khu vực tổ chức thành công nhiều Hội thảo, tập huấn về đào tạo từ xa như: Hội thảo quốc tế về “*Nghiên cứu khoa học trong các trường đại học mở*” liên tục từ năm 2007 đến nay, các khoá tập huấn với chủ đề “*Đổi mới phương pháp giảng dạy*”, chủ đề “*Ứng dụng công nghệ trong đào tạo từ xa*”, “*Xây dựng giáo trình, học liệu đào tạo từ xa*”,...

Trong giai đoạn 2010-2016, Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Quốc tế tiếp tục là đầu mối tăng cường và phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế giữa Viện Đại học Mở Hà Nội với các tổ chức truyền thống như:

- SEAMEO SEAMOLEC: Trung tâm giáo dục từ xa thuộc Tổ chức Bộ Trưởng giáo dục các nước Đông Nam Á;

- AAOU: Hiệp hội các trường Đại học Mở Châu Á (Asian Association of Open Universities);

- ICDE: Hội đồng quốc tế về giáo dục mở và từ xa (International Council for Open and Distance Education);

- OU5: Nhóm 5 trường Đại học mở Đông Nam Á (Đại học Mở Philippines, Đại học Mở Malaysia, Đại học Mở Terbuka Indonesia, Đại học Mở Sukhothai Thammathirat Thái Lan, Viện Đại học Mở Hà Nội).

Từ năm 2010, Viện đã thực hiện 4 Chương trình hợp tác đào tạo quốc tế trình độ CĐ, ĐH với Viện Kỹ thuật Boxhill (Australia), Trường Đại học Công nghệ Quốc gia Nga (Mati) và một số trường đại học của Trung Quốc, Đài Loan. Từ năm 2000 Viện đã hợp tác với Viện Boxhill đào tạo trình độ cao đẳng 3 ngành Điện tử, Kế toán, Máy tính. Viện hợp tác với Trường Đại học Mati đào tạo kỹ sư Công nghệ Thông tin. Viện còn liên kết với Đại học SEGi, Malaysia để phát triển chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Hiện nay, Viện đang thực hiện các chương trình hợp tác đào tạo sau:

- Chương trình hợp tác đào tạo tiền du học Trung Quốc;

- Chương trình hợp tác đào tạo đại học hình thức 2+2 ngành với Trường Đại học Công nghệ Trùng Khánh, Trung Quốc;

- Chương trình hợp tác đào tạo Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh với trường Đại học SEGi Malaysia.

Để duy trì và phát triển các mối quan hệ với các trường đại học, đặc biệt là các trường đại học mở trong khu vực, hàng năm Viện tổ chức các đoàn cán bộ đi tham dự hội nghị, tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm cũng như đón các đoàn nước ngoài đến thăm, làm việc và đàm phán hợp tác. Trong khuôn khổ Dự án Koica, năm học vừa qua các đoàn chuyên gia Hàn quốc thường xuyên đến làm việc và huấn luyện cho cán bộ, giảng viên của Viện (Phụ lục 1, Bảng 7).

Hoạt động hợp tác quốc tế có các khó khăn, hạn chế:

- Mặc dù đã có nhiều chương trình hợp tác đào tạo với các cơ sở đào tạo, các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, nhưng Viện chưa tổ chức được nhiều khóa đào tạo quốc tế cho giảng viên;

- Sự hợp tác đào tạo, nhất là hợp tác nghiên cứu chưa xứng tầm và có hiệu quả;

- Chưa đẩy mạnh được việc trao đổi sinh viên với các trường, viện nước ngoài.

1.3.4. Công tác tổ chức - cán bộ

Công tác tổ chức - cán bộ của Viện tuân thủ nguyên tắc, quy định của nhà nước và đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nhà trường.

Một trong những thành tựu lớn nhất, tạo được nội lực quan trọng làm nên thành công của Viện chính là bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Viện. Tính đến ngày 15 tháng 12 năm 2016 Đảng bộ Viện có 173 Đảng viên, 25 chi bộ trực thuộc. Đảng bộ là hạt nhân lãnh đạo, hạt nhân đoàn kết toàn Viện thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. Hội đồng trường Viện Đại học Mở Hà Nội được thành lập theo đúng quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường Đại học và phối hợp tốt với Đảng ủy, Ban Giám hiệu trong các hoạt động quản trị nhà trường. Tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên, thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ, kịp thời động viên cán bộ, giảng viên, sinh viên thực hiện nghị quyết của Đảng ủy và kế hoạch công tác của Ban giám hiệu. Bên cạnh đó, các tổ chức khác như Hội Cựu giáo chức, Hội cựu quân nhân, lực lượng tự vệ cũng phát huy được vai trò, tạo nên sức mạnh tập thể của toàn Viện.

Đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt của Viện hiện có 63 người, là những cán bộ có phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn tốt, có ý thức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm. Công tác cán bộ được quan tâm đúng mức, có quy hoạch phát triển, bồi dưỡng, bổ nhiệm đúng quy trình, quy chế đã quy định.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển, Viện luôn quan tâm đến việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, có chủ trương kế thừa và từng bước trẻ hóa đội ngũ. Hàng năm, Viện tổ chức đánh giá cán bộ, viên chức theo quy định.

Tính đến hết năm học 2015-2016, quy mô cán bộ giảng viên, viên chức, người lao động trong biên chế hiện nay là 369 gồm 138 nam, 231 nữ.

Tỉ lệ cán bộ có trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ ngày càng tăng. Đội ngũ viên chức cơ hữu của Viện năm học 2015-2016 là 369 người, trong đó giảng viên 277 người (chiếm 75,1%), chuyên viên và nhân viên phục vụ 92 (chiếm 24,9%) (Phụ lục 1, Bảng 8).

Viện tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lí, đội ngũ giảng viên đủ năng lực, đáp ứng chất lượng đào tạo; khuyến khích và có chính sách hỗ trợ cho các giảng viên cơ hữu nâng cao trình độ. Các chế độ, chính sách đối với viên chức được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Trong năm học 2015-2016 Viện đã kí Hợp đồng lao động với 16 người, chuyển công tác cho 04 người, thực hiện chế độ nghỉ hưu cho 02 người, đang thực hiện chế độ nghỉ hưu cho 02 người khác, thực hiện chế độ nghỉ việc cho 06 người. Những người nghỉ việc và nghỉ hưu được hưởng trợ cấp đúng theo quy định. Việc giải quyết chế độ bảo hiểm, chế độ thai sản, nghỉ dưỡng sức thai sản thực hiện đúng theo quy định.

Trong năm học 2016-2017, có 03 viên chức của Viện đang theo học chương trình Cao cấp lí luận chính trị; 35 viên chức đang theo học nghiên cứu sinh (trong nước: 21, ngoài nước: 14); 30 cán bộ theo học văn bằng 2 Tiếng Anh để nâng cao trình độ ngoại ngữ và nhiều lượt người tham gia tập huấn nâng cao trình độ khác.

Theo dự án KOICA, Viện đã cử gần 140 lượt cán bộ quản lí (trong đó có sự tham dự của Chủ tịch Hội đồng trường và toàn bộ Ban giám hiệu), giảng viên và chuyên viên tham gia 08 khóa học do chuyên gia Hàn Quốc đào tạo. Lãnh đạo Viện chủ trương chuẩn hóa và xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao.

Những khó khăn và hạn chế trong công tác tổ chức - cán bộ là:

- Một số quy chế quan trọng như chức năng nhiệm vụ các đơn vị, tiêu chuẩn chức danh, đánh giá cán bộ, thi đua khen thưởng... chưa được ban hành, chỉnh sửa kịp thời;
- Quy định về quyền tự chủ cho Viện, phân cấp quản lí nhân lực trong Viện chưa cụ thể;
- Chế độ chính sách cho cán bộ Viện vẫn còn thấp do nguồn tài chính hạn hẹp.

1.3.5. Công tác phát triển cơ sở vật chất và tài chính

Về cơ sở vật chất, Viện Đại học Mở Hà Nội có trụ sở tại Nhà B101, Nguyễn Hiền, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội với diện tích đất hết sức hạn hẹp: 1.962m². Vì vậy ở địa điểm này chỉ bố trí được các phòng, ban quản lí hành chính. Các khoa chuyên ngành phải tổ chức giảng dạy ở các khu giảng đường rải rác nhiều nơi trong nội thành Hà Nội. Tính đến hết năm học 2015-2016, tổng diện tích các khu giảng đường cho 13 khoa và các trung tâm là 12.554,85 m².

Để phục vụ tốt công tác dạy và học, Viện không ngừng cải thiện môi trường học đường, nâng cấp trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, đầu tư hàng ngàn máy vi tính nối mạng, thư viện điện tử, máy chiếu, băng tiếng, băng hình, học liệu cần thiết khác cung cấp cho sinh viên. Với mục tiêu mở rộng và phát triển, Viện đã xây dựng phương hướng và lộ trình đầu tư tăng cường cơ sở vật chất. Hiện nay, Viện được cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án “*Xây dựng cơ sở Viện Đại học Mở Hà Nội*” trên khu đất

56.770 m² thuộc xã Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên, trong đó Viện đã tiếp nhận 11.043,5 m² từ Công ty Công nghệ Việt - Hàn và đã tiến hành sửa chữa cải tạo tòa nhà 4 tầng tại đó để chuyển giao cho Trung tâm Thông tin Thư viện, Trung tâm Công nghệ và Học liệu, phòng học trực tuyến thuộc dự án KOICA và một số lớp liên kết của hệ đào tạo từ xa khai thác và sử dụng.

Về tài chính, Viện Đại học Mở Hà Nội là đơn vị được Bộ giao quyền tự chủ về tài chính từ năm 2005 đến nay. Nguồn kinh phí chủ yếu của Viện là thu từ học phí, lệ phí (chiếm 90% tổng thu). Viện thực hiện thu học phí, lệ phí theo đúng quy định của Nhà nước. Nguồn kinh phí hoạt động dịch vụ chiếm khoảng 8% tổng thu, nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chiếm tỉ lệ không đáng kể 1%-2% (Phụ lục 1, Bảng 9).

Trong những năm qua, mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Viện đã thực hiện các hoạt động có hiệu quả, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định tài chính của Nhà nước, thực hiện tài chính lành mạnh và đã có những tích lũy để phát triển Viện.

Từ khi thành lập Viện đến nay, để khuyến khích các đơn vị chủ động trong tuyển sinh và đào tạo, được Bộ GD&ĐT đồng ý, Viện thực hiện cơ chế quản lý tài chính tập trung có phân cấp cho các Khoa và Trung tâm thuộc Viện. Với cơ chế này, công tác tài chính của Viện hoạt động thực sự có hiệu quả. Hằng năm Viện đã giành được một phần kinh phí từ chênh lệch thu - chi thường xuyên để trích lập các quỹ (Phụ lục 1, Bảng 10) và tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên và người lao động. Thu nhập bình quân của cán bộ, giảng viên và người lao động tăng 1,5 lần so với quy định.

Thực hiện cơ chế đổi mới tài chính theo Chỉ thị số 56/2008/CT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về công khai tài chính, từ năm 2009, Viện đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Viện. Năm 2011, Viện bắt đầu xây dựng và áp dụng phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp và nâng cấp qua các năm, đã giúp cho công tác tài chính của Viện được thực hiện nhanh chóng, chính xác, kịp thời. Công tác tài chính đã đáp ứng yêu cầu quản lý của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu và thể hiện tính công khai, minh bạch. Báo cáo tài chính hằng năm được thông qua tại Hội nghị cán bộ viên chức. Công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán nội bộ theo đúng quy định của Bộ Tài chính cũng được duy trì đều đặn hằng năm. Trong hoạt động thu chi tài chính, phân bổ kinh phí luôn có sự thống nhất cao trong toàn Viện và được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Quy chế này của Viện được sửa đổi, bổ sung hằng năm, ngày càng chi tiết, cụ thể, rõ ràng và phù hợp với thực tế. Đảng uỷ, Ban Giám hiệu đặc biệt chú trọng tăng nguồn thu, tiết kiệm chi để nâng cao đời sống của cán bộ, viên chức, giảng viên và đầu tư cơ sở vật chất, đảm bảo môi trường dạy, học và nghiên cứu của giảng viên, sinh viên.

Về mặt quản trị, cơ sở vật chất và tài chính Viện có những khó khăn, hạn chế:

- Ngân sách của Viện còn hạn chế do phải tự túc toàn bộ kinh phí;
- Diện tích tại trụ sở chính của Viện nhỏ hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu và đảm bảo điều kiện làm việc của cán bộ, giảng viên, sinh viên;
- Các cơ sở đào tạo của Viện phân tán nhiều nơi, gây khó khăn cho việc tổ chức các hoạt động chung của sinh viên, sinh viên chưa có nhiều điều kiện giao lưu, học tập

và hỗ trợ nhau. Điều này cũng gây khó khăn cho việc khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất. Kinh phí hằng năm trang trải cho cơ sở vật chất khá lớn, ảnh hưởng đến khả năng cân đối thu chi của Viện;

- Đầu tư xây dựng cơ sở mới của Viện tại Hưng Yên tuy đã được triển khai nhưng tiến độ còn chậm.

1.3.6. Công tác Đảm bảo chất lượng

Từ ngày thành lập, công tác nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Đảng ủy và Lãnh đạo Viện Đại học Mở Hà Nội quan tâm, tuy nhiên do điều kiện phân tán về địa điểm đào tạo của các khoa, với cơ chế phân cấp trong quản lý đào tạo còn chưa hợp lý, việc cải tiến công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo của Viện còn chưa thực hiện đồng bộ.

Thực hiện Đề án Kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2010-2020, phê duyệt theo Quyết định số 1438/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo, ngày 25 tháng 01 năm 2011, Viện Đại học Mở Hà Nội đã thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (*Tiền thân là Phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng*). Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Viện trưởng những giải pháp về công tác Khảo thí và Đảm bảo chất lượng nhằm: Phòng ngừa, phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật và kiến nghị các biện pháp khắc phục, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý; Triển khai các giải pháp toàn diện về công tác nhằm đổi mới quản lý đào tạo, đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy kiểm tra đánh giá; Nghiên cứu, xây dựng hệ thống công cụ đánh giá, tổ chức tự đánh giá theo chuẩn về Kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Biên chế ban đầu của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng có 10 người, trong đó 03 cán bộ quản lý, 07 chuyên viên chủ yếu đảm nhiệm công tác Khảo thí. Cũng chính vì vậy, năm 2011, 2012 nhiệm vụ trọng tâm là tập trung hoàn thiện các quy định trong phối hợp công tác khảo thí đối với các đơn vị tổ chức đào tạo và các hệ đào tạo như: đào tạo từ xa, đào tạo chính quy và vừa làm vừa học. Để phát triển đội ngũ, Lãnh đạo Viện chỉ đạo cán bộ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng vừa tích cực nghiên cứu các văn bản quy định và hướng dẫn thực thi công tác đảm bảo chất lượng vừa tham gia các buổi tập huấn trau dồi nghiệp vụ và học hỏi kinh nghiệm, đồng thời triển khai công tác đảm bảo chất lượng, từng bước đưa công tác đảm bảo chất lượng đi vào nề nếp. Cho đến nay:

- Đã có 02 cán bộ của Viện hoàn thành chương trình đào tạo kiểm định viên do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Đại học Đà Nẵng tổ chức;

- Thành lập được đội ngũ cộng tác viên đảm bảo chất lượng tại tất cả các khoa, phòng, trung tâm thuộc Viện. Hoạt động của đội ngũ cộng tác viên đảm bảo chất lượng đã đi vào nề nếp và có hiệu quả;

- Triển khai các quy định về bộ tiêu chuẩn đánh giá cơ sở giáo dục, đánh giá chương trình đào tạo và các văn bản hướng dẫn thực hiện quy định tới khoa, phòng, trung tâm thuộc Viện;

- Công tác lưu trữ minh chứng về các hoạt động của Viện đã đi vào nề nếp, đảm bảo các minh chứng phản ánh trung thực, chất lượng về các hoạt động hướng tới mục đích đảm bảo chất lượng của Viện;

- Công tác lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên được thực hiện thường xuyên, đều đặn trong các kì học, tạo thành nếp văn hóa thúc đẩy sự cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy cũng như ý thức chăm sóc người học của cán bộ, giảng viên trong Viện;

- Đang triển khai công tác tự đánh giá cơ sở đào tạo và đăng kí đánh giá ngoài trong năm 2017.

1.4. Đánh giá chung về điểm mạnh, điểm yếu của Viện

1.4.1. Những điểm mạnh của Viện

1) Từ ngày thành lập đến nay, Viện kiên trì và nhất quán thực hiện triết lí giáo dục mở bằng cách: Đa dạng hoá loại hình đào tạo, đặc biệt là phát triển loại hình đào tạo từ xa; Đa dạng hoá lĩnh vực và ngành nghề đào tạo; Đa dạng hoá các trình độ đào tạo;

2) Viện thích ứng nhanh với cơ chế thị trường và thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục một cách sáng tạo;

3) Viện xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lí, chuyên môn cơ hữu có năng lực thực thi thành công công nghệ giáo dục mở, công nghệ đào tạo từ xa hiện đại. Đồng thời thu hút được đội ngũ giảng viên giỏi, cán bộ nghiên cứu có trình độ cao của nhiều trường đại học và cơ quan nghiên cứu, góp phần tạo nên thế mạnh về chuyên môn;

4) Viện xây dựng cơ chế quản lí vừa đảm bảo tập trung, vừa đảm bảo quyền chủ động của các cấp cơ sở; đặc biệt, Viện đã thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của một trường đại học công lập ngay từ ngày thành lập;

5) Viện kiến tạo và duy trì văn hoá nhà trường: Đoàn kết, Kí cương, Tình thương, Trách nhiệm;

6) Viện tạo lập được các mối liên kết rộng rãi với các tổ chức đào tạo trong nước và một số nước trên thế giới, đặc biệt với các trường đại học mở trong Hiệp hội các trường đại học Mở châu Á (AAOU), Hiệp hội các trường Đại học Mở thế giới (ICDE);

7) Viện đã tạo lập mối quan hệ mật thiết với các doanh nghiệp, gắn liền hoạt động đào tạo với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực ngày càng cao của xã hội; đặc biệt Viện đã liên kết đào tạo và góp phần đáng kể trong việc cung cấp nguồn nhân lực cho các địa phương trên toàn quốc;

8) Với trang thiết bị hiện đại được đầu tư thông qua dự án KOICA, Viện Đại học Mở Hà Nội có tiềm năng trở thành một trường đại học hàng đầu ở Việt Nam về ứng dụng công nghệ hiện đại trong đào tạo trực tuyến.

Nguyên nhân của các điểm mạnh

Nguyên nhân khách quan

- Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước, trực tiếp là Bộ Giáo dục & Đào tạo đã có những chủ trương đổi mới giáo dục đại học, trong đó có giáo dục mở và từ xa;

- Được sự lãnh đạo trực tiếp và giúp đỡ có hiệu quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Thường vụ Đảng ủy Khối các trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội đối với mọi hoạt động của Nhà trường;

- Sự phối hợp rất trách nhiệm của các đơn vị liên kết đào tạo trong việc phát triển nhân lực tại địa phương và sự hợp tác chặt chẽ với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

Nguyên nhân chủ quan

- Sự thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa Đảng ủy, Hội đồng trường, Chính quyền và các đoàn thể trong mọi hoạt động vì sự phát triển chung của Viện;

- Lãnh đạo Viện đánh giá kịp thời và đề ra các giải pháp thích hợp trong hoạt động của Viện trước những biến động của bối cảnh khách quan;

- Sự nỗ lực phấn đấu, ý thức chủ động, tích cực vươn lên và tinh thần đoàn kết, phát huy nội lực trong công tác của tập thể cán bộ, viên chức Viện;

- Thái độ khiêm tốn học hỏi kinh nghiệm của các đơn vị trong nước và quốc tế để không ngừng hoàn thiện mình, tinh thần đổi mới từ tư duy đến phương pháp và hành động trong công tác.

1.4.2. Những điểm yếu

1) Cơ sở vật chất - kỹ thuật (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập và các phương tiện kỹ thuật khác) của Viện còn thiếu, chưa tương thích với quy mô đào tạo;

2) Số lượng giảng viên cơ hữu của Viện ít; cơ cấu giảng viên và cán bộ chưa đồng bộ với quy mô, ngành nghề và trình độ đào tạo; thiếu giảng viên, cán bộ trình độ cao, có năng lực ứng dụng tốt công nghệ hiện đại trong đào tạo, đặc biệt là trong đào tạo từ xa;

3) Trong tổ chức đào tạo còn có những hạn chế, chưa đổi mới chương trình đào tạo, chưa đồng bộ trong công tác quản lý đào tạo và chưa chuyên nghiệp, hiện đại trong hoạt động kiểm tra, đánh giá, do đó chưa đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động, đặc biệt đối với đào tạo từ xa;

4) Năng lực tài chính của Viện hạn chế do mức thu học phí thấp theo quy định của trường công lập, trong khi chi phí lớn cho đầu tư đảm bảo chất lượng đào tạo;

5) Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách linh hoạt nhằm thu hút nguồn cán bộ, giảng viên trình độ cao tham gia quản lý, giảng dạy và thu hút nguồn đầu tư bên ngoài.

Nguyên nhân những điểm yếu của Viện

Nguyên nhân khách quan

- Viện Đại học Mở Hà Nội là một trường đại học công lập, thực hiện một phương thức đào tạo mới, nhưng so với các trường đại học công lập khác đầu tư ban đầu của nhà nước quá nhỏ, Viện phải tự cân đối về mặt tài chính. Việc thu tài chính phải thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ đối với trường đại học công lập trong lúc chi tài chính lại dựa trên biến động của thị trường nên gặp nhiều khó khăn;

- Viện chưa được Nhà nước cấp đất để xây dựng nên phải thuê địa điểm làm nơi đào tạo và học tập cho sinh viên. Số tiền chi thuê cơ sở vật chất hằng năm rất lớn, ảnh hưởng tới cân đối thu, chi của Nhà trường.

Nguyên nhân chủ quan

- Năng lực của một số ít cán bộ chưa theo kịp với yêu cầu của nhiệm vụ, chưa chủ động giải quyết công việc theo chức trách, nhiệm vụ được giao;

- Số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ, học hàm, học vị cao còn khá khiêm tốn.

Với thực trạng trên, hiện nay trong hệ thống giáo dục đại học nước ta Viện đại học Mở Hà Nội đang đứng ở tốp đầu về xã hội hóa giáo dục, về tự chủ tài chính, về đào tạo hệ từ xa, về thực hiện đại chúng hóa giáo dục đại học, đưa lớp học đến tận từng người học; Viện ở tốp giữa về chất lượng và số lượng ngành nghề đào tạo, về phát triển quy mô đào tạo, về giá trị thương hiệu; Viện đang ở tốp cuối về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu.

2. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI TRONG NHỮNG THẬP NIÊN TỚI

Sự phát triển của Viện Đại học Mở Hà Nội trong tương lai, Chiến lược phát triển, Tầm nhìn của Viện phụ thuộc vào bối cảnh quốc tế cũng như nước nhà trong những thập niên tới.

2.1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế đặc trưng bằng những nét sau:

- *Khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, làm nền tảng cho sự phát triển kinh tế tri thức.* Công nghệ thông tin và truyền thông đang được ứng dụng trong mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là trong giáo dục. Thế giới hiện nay đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mà đặc trưng là sự hợp nhất các loại công nghệ và xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lí, kĩ thuật số và sinh học với trung tâm là sự phát triển trí tuệ nhân tạo, robot, Internet vạn vật... Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư báo trước sự thay đổi toàn bộ hệ thống sản xuất và quản lí của xã hội loài người. Cuộc cách mạng này cũng sẽ phá vỡ thị trường lao động đang tồn tại và đòi hỏi sự thay đổi lớn lao hệ thống đào tạo nhân lực cung cấp cho thị trường lao động. Giáo dục từ xa trở thành một thế mạnh của thời đại, tạo nên một nền giáo dục mở, không phụ thuộc khoảng cách, thích ứng với nhu cầu của từng người học, có khả năng đáp ứng kịp thời mọi sự thay đổi. Giáo dục cho mọi người và giáo dục suốt đời trở thành đòi hỏi và cam kết của mỗi quốc gia.

- *Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.* Giáo dục trong thế kỉ XXI có sứ mạng làm cho tiến trình toàn cầu hóa mang tính nhân văn, biến toàn cầu

hóa thành điều có ý nghĩa đối với từng con người ở tất cả các quốc gia. Đối với nước ta hội nhập khu vực đang được đẩy mạnh để tiến tới thành lập Cộng đồng ASEAN trong thời gian gần. Về mặt giáo dục, Việt Nam tái gia nhập SEAMEO đã được 25 năm và đóng vai trò ngày càng lớn trong tổ chức này, sự hội nhập khu vực về giáo dục, đặc biệt là giáo dục mở, đào tạo từ xa, ngày càng có ý nghĩa trong bối cảnh mới.

- *Mở rộng quy mô giáo dục đại học diễn ra trên phạm vi toàn thế giới.* Vai trò và vị trí của hệ thống giáo dục đại học trên thế giới đã có những thay đổi căn bản. Tại Châu Á, một số nước trong khu vực ASEAN như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines đã và đang thực hiện đổi mới, cải cách giáo dục đại học theo hướng bảo đảm chất lượng đào tạo, với những tiêu chí và chuẩn mực chung của thế giới.

Chính vì vậy, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trình độ cao để đáp ứng nền kinh tế tri thức, đón trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang được nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm.

2.2. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 đã khẳng định phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỉ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau. Chiến lược cũng đã xác định rõ một trong ba đột phá là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thuận lợi to lớn, đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

Nước ta tiếp tục quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nhằm thay thế hoàn toàn nền sản xuất thủ công bằng nền sản xuất dựa trên cơ - điện tử, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng cường công nghiệp và dịch vụ.

Nước ta tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện, ngày càng trở nên đồng bộ, bao gồm cả thị trường sức lao động. Sự đóng góp của giáo dục - đào tạo vào việc gia tăng giá trị sức lao động sẽ được thị trường đánh giá ngày càng chính xác và thừa nhận rộng rãi.

Nước ta đã bước vào thời kì “cơ cấu dân số vàng”. Theo dự báo dân số 2009-2049 của Tổng cục Thống kê, với phương án mức sinh trung bình, dân số Việt Nam sẽ đạt 95,3 triệu người vào năm 2019; 102,7 triệu người vào năm 2029 và 108,7 triệu người vào năm 2049. Cũng theo kết quả phân tích sâu về cấu trúc tuổi và giới tính, Việt Nam đã bước vào thời kì “cơ cấu dân số vàng”.

Báo cáo “*Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*” (2016) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ngân hàng thế giới thực hiện đã

xác định Việt Nam cần khơi dậy khát vọng xây dựng một đất nước công nghiệp, hiện đại với chất lượng cuộc sống cao hơn vào năm 2035. Khát vọng đó của Việt Nam được thực hiện thông qua chương trình cải cách thể chế và chính sách hỗ trợ dựa trên 3 trụ cột chính:

- Trụ cột thứ nhất “*thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường*” bao gồm 4 nội dung: Tạo dựng môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước; Đẩy mạnh học hỏi và đổi mới sáng tạo; Tái cơ cấu đầu tư và đổi mới chính sách đô thị; Đảm bảo bền vững môi trường.

- Trụ cột thứ hai “*thúc đẩy công bằng và hòa nhập xã hội*” bao gồm 4 nội dung: Giảm bớt rào cản, tăng cơ hội cho người dân tộc thiểu số; Tạo điều kiện để người khuyết tật tham gia đầy đủ về mặt xã hội; Gỡ bỏ sự ràng buộc giữa hệ thống đăng ký hộ khẩu với khả năng tiếp cận dịch vụ công; Giảm thiểu sự phân biệt về giới.

- Trụ cột thứ ba “*tăng cường năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước*” bao gồm 3 nội dung: Xây dựng một nhà nước được tổ chức hợp lý hơn với bộ máy chức nghiệp thực tài; Áp dụng nguyên tắc thị trường trong hoạch định chính sách kinh tế; Nâng cao trách nhiệm giải trình của nhà nước.

2.3. Bối cảnh ngành Giáo dục

Ngành Giáo dục nước ta đã thực hiện thành công Chiến lược phát triển giai đoạn 2001-2010 và đang thực hiện Chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020 với các nội dung:

Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục

- Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.

- Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

- Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu tổng quát của giáo dục đến năm 2020

Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

Mục tiêu cụ thể đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đến năm 2020

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỹ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một bộ phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỉ lệ sinh viên tốt cả các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400.

Mục tiêu cụ thể đối với giáo dục thường xuyên đến năm 2020

Phát triển giáo dục thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình; bước đầu hình thành xã hội học tập. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần.

Nghị quyết 29 của Hội nghị Trung ương 8 Khóa XI về **đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục** đã vạch ra:

Mục tiêu tổng quát năm 2030

Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng và hiệu quả giáo dục; khắc phục cơ bản các yếu kém kéo dài đang gây bức xúc trong xã hội về giáo dục và đào tạo trở thành một nhân tố quyết định cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và hội nhập quốc tế.

a) Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện, yêu gia đình, yêu Tổ quốc; có hiểu biết và kỹ năng cơ bản, khả năng sáng tạo để làm chủ bản thân, sống tốt và làm việc hiệu quả - thực học, thực nghiệp; phát triển tốt nhất tiềm năng của mỗi cá nhân; đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước;

b) Xây dựng nền giáo dục mở, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng. Hệ thống giáo dục được chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm bản sắc dân tộc.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Giáo dục nghề nghiệp tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.

- Giáo dục đại học tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự đổi mới tri thức, sáng tạo của người học. Có mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù

hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; phát triển một số trường ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phong phú về công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với giáo dục thường xuyên, bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.

Năm 2015 hệ thống giáo dục đại học nước ta có 219 trường, trong đó có 60 trường ngoài công lập với 1.824.328 sinh viên, trong đó 227.574 sinh viên thuộc các trường ngoài công lập và 65.664 giảng viên, trong đó 12.975 thuộc các trường ngoài công lập. Ngoài ra còn có 217 trường cao đẳng (trong đó 28 trường ngoài công lập) với 539.614 sinh viên (trong đó 80.046 thuộc các trường ngoài công lập). Trong giai đoạn 2000-2015 số sinh viên tăng đều, từ năm 2004 tỉ lệ sinh viên so với thanh niên trong độ tuổi học đại học ở nước ta vượt qua con số 16%, giáo dục đại học nước ta bước qua thời kì tinh hoa để dần dần đại chúng hóa.

Tuy nhiên, trong xu hướng phát triển của đời sống xã hội hiện đại, giáo dục đại học ở nước ta cũng như các nước khác trên thế giới đã và đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ và thách thức to lớn, đặc biệt là vấn đề giải quyết các mối quan hệ giữa quy mô với chất lượng và hiệu quả đào tạo; giữa đào tạo và nghiên cứu, dịch vụ; giữa nhu cầu và nguồn lực cho phát triển... Để giải quyết vấn đề này, các nước đã và đang thực hiện những cuộc đổi mới và cải cách sâu rộng với các xu hướng như: đại chúng hóa; đa dạng hóa; tư nhân hóa; tập đoàn hóa; công nghiệp hóa hệ thống giáo dục đại học; phát triển mạng lưới các đại học nghiên cứu để trở thành các trung tâm sản xuất, phân phối, xuất khẩu tri thức và chuyển giao công nghệ mới, hiện đại; đẩy mạnh các loại hình dịch vụ đào tạo nhân lực quốc tế và khu vực; tăng tính cạnh tranh.

Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo đang thực thi các chủ trương và chính sách cụ thể để vượt qua các nguy cơ và thách thức trên như: định hướng đào tạo vào việc đáp ứng nhu cầu xã hội, tăng cường quản lí chất lượng đào tạo, tăng cường phân cấp quản lí, đề cao tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học, v.v...

2.4. Bối cảnh thủ đô Hà Nội

Hà Nội là Thủ đô của cả nước, cũng là trung tâm của giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Trên địa bàn Thành phố Hà Nội có 165 trường đại học, cao đẳng với gần 21.000 cán bộ quản lí và giảng viên, trong đó 7.600 là Thạc sĩ, 2.700 là Tiến sĩ, hơn 1.200 Giáo sư và Phó Giáo sư, với gần 50 vạn sinh viên. Trong số này có những trường có bề dày lịch sử trên 100 năm như Trường Đại học Y Hà Nội (bắt đầu hoạt động năm 1902), Đại học Quốc gia Hà Nội (thành lập 1906), ...

Lãnh đạo cả nước và Thủ đô Hà Nội thường xuyên quan tâm đến sự phát triển của các trường đại học ở trung tâm văn hóa, giáo dục của cả nước.

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVI (2015) đã chỉ ra những thuận lợi, khó khăn, thách thức cũng như thời cơ của Hà Nội trong thời gian tới. Phương hướng chung là “*quán triệt và vận dụng sáng tạo Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 11 của Bộ Chính trị (khóa XI) về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011-2020 và Luật Thủ đô; Đảng bộ Hà Nội tập trung lãnh đạo thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết Đại hội XVI của Đảng bộ Thành phố, các chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch chung xây dựng Thủ đô; huy động tối đa các nguồn lực, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, xây dựng, phát triển Thủ đô ngày càng giàu đẹp, văn minh, hiện đại, xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế; là động lực phát triển của Vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; có kinh tế - xã hội phát triển toàn diện, bền vững, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao; chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường; Đảng bộ và hệ thống chính trị các cấp thực sự trong sạch, vững mạnh*”. Báo cáo chính trị cũng đã xác định mục tiêu tổng quát phát triển Thủ đô đến năm 2020, trong đó “*Văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao*”. Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVI cũng đã xác định “*đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ, văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô*” là một trong 5 nhiệm vụ chủ yếu.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ XVI đã khẳng định phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển khoa học công nghệ là một trong 14 định hướng trọng tâm phát triển Thủ đô trong 5 năm tới (2015-2020). Cụ thể như sau:

Về phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Xây dựng Thủ đô thực sự là trung tâm lớn, tiêu biểu hàng đầu của cả nước về giáo dục và đào tạo; thực hiện tốt nhiệm vụ chiến lược: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng, phát triển nhân tài; tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo; phấn đấu đến năm 2025 giáo dục Thủ đô đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Tập trung đào tạo, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.

Về phát triển khoa học - công nghệ:

Khai thác, phát huy có hiệu quả tiềm lực, xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước và có vị trí cao về một số lĩnh vực trong khu vực.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, đầu tư và chuyển giao các thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô.

2.5. Thời cơ và nguy cơ đối với Viện Đại học Mở Hà Nội

2.5.1. Các thời cơ

- Các trào lưu đổi mới mạnh mẽ trong giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, tác động đến nước ta, tạo thời cơ thuận lợi cho nước ta nhanh chóng tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tận dụng kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển, thu hẹp khoảng cách với các nước khác. Hợp tác quốc tế được mở rộng, tạo điều kiện tăng đầu tư cho giáo dục từ các nước, các doanh nghiệp nước ngoài và các tổ chức quốc tế, tăng nhu cầu lao động qua đào tạo, tạo thời cơ để phát triển giáo dục. Đào tạo từ xa là hình thức đào tạo hữu hiệu, cùng với các hình thức đào tạo khác để phát triển nguồn nhân lực và xây dựng một xã hội học tập. Điều này được thể hiện rõ trong Nghị quyết 8, TW khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Một trong các mục tiêu quan trọng trong đổi mới giáo dục là: **“Hoàn thiện hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập”** trong đó chú trọng phát triển 02 đại học Mở. Đây là cơ hội mới cho sự phát triển của Viện Đại học Mở Hà Nội.

- Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và viễn thông, Internet trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi người lao động phải học tập không ngừng với phương thức thuận lợi nhất là học tập trực tuyến. Đây là một hướng đi mà Viện Đại học Mở Hà Nội có ưu thế.

- Sau gần 30 năm đổi mới, những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội, sự ổn định chính trị làm cho thế và lực nước ta lớn mạnh lên nhiều so với trước. Sự đóng góp về nguồn lực của nhà nước và nhân dân cho phát triển giáo dục ngày càng tăng. Việc hoàn thiện cơ chế thị trường trong nước tạo điều kiện cho giáo dục, nhất là giáo dục đại học và nghề nghiệp phát huy vai trò đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương. Quan điểm chỉ đạo của Chính phủ yêu cầu đẩy mạnh hoạt động theo cơ chế tự chủ, tiến tới tự chủ hoàn toàn đối với các trường đại học công lập. Thực hiện chủ trương này, với kinh nghiệm được giao tự chủ tài chính đối với trường đại học công lập ngay từ ngày đầu thành lập sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Viện Đại học Mở Hà Nội hoạt động hiệu quả và toàn diện hơn.

- Nước ta đang chuẩn bị tích cực để phát triển nền kinh tế tri thức, trong đó yếu tố quyết định là chất lượng nguồn nhân lực, là hàm lượng chất xám trong đội ngũ lao động. Trong nền kinh tế tri thức, nhu cầu đào tạo, đào tạo lại nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đủ năng lực, kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động là rất lớn và thường xuyên. Đây là thời cơ tốt để Viện Đại học Mở Hà Nội đáp ứng nhu cầu học tập rất đa dạng của mọi người trong xã hội.

2.5.2. Các nguy cơ

- Với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, nền giáo dục của các quốc gia đang phải hòa mình vào nền giáo dục toàn cầu. Khoảng cách về địa lí, văn hóa đang ngày càng bị thu hẹp. *Giáo dục xuyên biên giới, được thực hiện qua phương thức giáo dục từ xa, khả năng xuất khẩu giáo dục kém chất lượng từ một số nước có thể gây nhiều rủi ro lớn đối với giáo dục Việt Nam*, khi mà năng lực quản lí của ta đối với giáo dục xuyên quốc gia còn yếu, thiếu nhiều chính sách và giải pháp thích hợp để định hướng và giám sát chặt chẽ các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài. Trong thực tiễn, đã và đang có sự cạnh tranh rất lớn của giáo dục đại học giữa các quốc gia, giữa các trường đại học trên thế giới. Ngay trong nước, sự cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học là rất gay gắt. Viện Đại học Mở Hà Nội có nhiều đối thủ cạnh tranh với nhiều lợi thế trên địa bàn Thủ đô, cả trong nước và cả trên phạm vi quốc tế;

- Yêu cầu phát triển kinh tế trong thập niên tới không chỉ đòi hỏi số lượng mà còn đòi hỏi chất lượng cao của nguồn nhân lực. Hiện tại, chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo, đặc biệt là chất lượng đào tạo từ xa chưa đáp ứng tốt với sự phát triển của kinh tế - xã hội và yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động;

- Tâm lí phân biệt bằng cấp giữa hình thức đào tạo chính quy và đào tạo không chính quy vẫn còn khá phổ biến trong xã hội nước ta. Sự phân biệt này tạo nên sự bất bình đẳng trong cơ hội việc làm và tác động không nhỏ đến quy mô đào tạo từ xa của Viện.

Để vượt qua các nguy cơ đó, Viện Đại học Mở Hà Nội phải nhanh chóng khẳng định giá trị của mình dựa trên chất lượng sản phẩm với nhiều hình thức sáng tạo, nhanh chóng tăng cường năng lực và tích cực giải quyết những vấn đề nảy sinh trên con đường phát triển, tạo dựng được thương hiệu của mình.

3. SỨ MẠNG, CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TẦM NHÌN 2035 VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2026 CỦA VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

3.1. Quan điểm phát triển

1) *Phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội vì một nền giáo dục đại chúng*, góp phần phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, tạo sự công bằng, bình đẳng, dân chủ về tiếp cận giáo dục và cơ hội học tập đối cho mọi công dân.

2) *Phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội vì một xã hội học tập, học suốt đời* làm cho mọi thành viên trong xã hội thực hiện quyền và trách nhiệm học tập, học thường xuyên, học suốt đời nhằm tạo nên sức mạnh trí tuệ toàn dân tộc; tạo điều kiện cho mọi người có kĩ năng học tập, kĩ năng làm việc và kĩ năng sống để tạo nên năng lực sáng tạo, năng lực thích ứng trong xã hội hiện đại: xã hội thông tin, xã hội tri thức.

3) *Phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội nhanh và vững chắc, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại*, mở rộng quy mô các hoạt động đào tạo, khoa học và phục vụ cộng đồng theo lộ trình hợp lí; xây dựng Viện Đại học Mở Hà Nội trở thành một cơ sở giáo dục đại học có uy tín ở trong nước và ngoài nước; các chương trình đào tạo, bồi

dưỡng được xây dựng theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các trình độ và các phương thức đào tạo; kết hợp chặt chẽ hoạt động đào tạo với hoạt động khoa học.

4) *Phát huy sức mạnh tổng hợp từ các nguồn lực* trong và ngoài nhà trường để tăng cường năng lực tự chủ của Viện về tài chính, góp phần đáp ứng yêu cầu của các hoạt động chuyên môn và tạo ra động lực vật chất, tinh thần, môi trường làm việc tốt của Viện.

5) *Quản lý Viện Đại học Mở Hà Nội một cách năng động và hiệu quả theo hướng tự chủ toàn diện*. Sử dụng các thành quả của khoa học quản lý và vận dụng kinh nghiệm quản lý của các tổ chức đào tạo và khoa học để tăng hiệu quả quản lý, làm cho Viện tiến nhanh tới mục đích của mình. Tổ chức bộ máy, tập hợp nhân lực năng động, sáng tạo, vừa đáp ứng các hoạt động đào tạo, khoa học vừa có thể áp dụng nhanh kết quả vào thực tế, đem lại hiệu quả kinh tế.

3.2. Sứ mạng của Viện Đại học Mở Hà Nội

Viện Đại học Mở Hà Nội kiên trì thực hiện sứ mạng:

“Mở cơ hội học tập cho mọi người với chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng với nhiều loại hình, chú trọng giáo dục từ xa, đa ngành, đa trình độ, phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế”.

3.3. Các giá trị cốt lõi của Viện Đại học Mở Hà Nội

Trong quá trình xây dựng Viện, cán bộ, viên chức, người lao động, giảng viên, nhân viên và sinh viên, học viên Viện Đại học Mở Hà Nội cam kết theo đuổi các giá trị cốt lõi sau:

Tự chủ toàn diện: Là truyền thống của Viện từ trước đến nay và sẽ phát huy mạnh mẽ trong tương lai.

Công nghệ hiện đại: Là đơn vị tiên phong ứng dụng công nghệ mới trong công tác đào tạo và quản trị nhà trường.

Dịch vụ hoàn hảo: Là đặc trưng về thái độ của mọi thành viên và chất lượng các dịch vụ Viện cung cấp cho xã hội.

Kết nối rộng mở: Là phương thức hoạt động để phát huy hiệu quả của Viện với mô hình giáo dục mở, linh hoạt.

3.4. Tầm nhìn đến năm 2035

Viện Đại học Mở Hà Nội phấn đấu trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực, đa trình độ, đa phương thức trong đó chú trọng đào tạo từ xa, có vị trí xứng đáng trong hệ thống các trường đại học mở Châu Á, thông qua nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, vì một nền giáo dục đại học đại chúng, một xã hội học tập và học tập suốt đời.

3.5. Mục tiêu phát triển đến năm 2026

Mục tiêu tổng quát

Viện Đại học Mở Hà Nội là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, đa phương thức đào tạo theo mô hình giáo dục Mở và Từ xa phù hợp với các chuẩn mực khu vực

và quốc tế; Hướng đến là Đại học ảo (Cyber University) hàng đầu với công nghệ đào tạo hiện đại; Chất lượng đào tạo được nâng cao; Hoạt động tự chủ toàn diện gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng hoàn cảnh khó khăn, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân, góp phần xây dựng xã hội học tập.

Viện Đại học Mở Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam về giáo dục mở, từ xa và có vị trí xứng đáng trong hệ thống các trường đại học mở khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu cụ thể

1) Đào tạo đa ngành, đa trình độ đạt chuẩn chất lượng theo khung năng lực quốc gia, từng bước phát triển các chương trình chất lượng cao gắn với triết lý giáo dục mở và từ xa: Mở rộng các ngành nghề theo trình độ đào tạo, thống nhất chất lượng của các loại hình; Phát triển mạnh hình thức đào tạo từ xa, với công nghệ hiện đại, đảm bảo chất lượng đào tạo. Tất cả các chương trình cấp bằng đều được tự đánh giá và kiểm định; Xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trên nền tảng khung đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với đào tạo từ xa.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026:

- Quy mô các loại hình đào tạo được giữ tương đối ổn định và có nhịp độ tăng trưởng khoảng từ 2-5% mỗi năm.

- Mở thêm các chuyên ngành ở các loại hình đào tạo, các trình độ đào tạo, đáp ứng cơ cấu ngành nghề của xã hội, cụ thể là: Đại học từ xa mở thêm 07 chuyên ngành; Đại học chính quy mở thêm 10 chuyên ngành; Thạc sĩ mở thêm 01 chuyên ngành; Tiến sĩ mở thêm 01 chuyên ngành.

- Mở trạm đào tạo từ xa ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước và thành lập trạm đào tạo từ xa cho Việt kiều tại Lào, Campuchia.

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt 90%, trong đó 80% được nhà tuyển dụng hài lòng với chất lượng nguồn nhân lực.

- Năm 2017, tất cả các chương trình đào tạo cấp văn bằng hoàn thành tự đánh giá và được kiểm định ngoài.

2) Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và giá trị thực tiễn của các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ: Đổi mới hoạt động khoa học và công nghệ nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ; Nâng cao năng lực hoạt động khoa học của đội ngũ giảng viên, sinh viên; Xây dựng các cơ chế thúc đẩy hoạt động khoa học gắn với giảng dạy; Mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu, ưu tiên các hướng nghiên cứu mũi nhọn và liên ngành; Dẫn đầu trong nghiên cứu khoa học giáo dục về đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến. Phát triển hệ thống thông tin khoa học - công nghệ.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026:

- Về số lượng đề tài nghiên cứu khoa học: Thực hiện từ 02 - 04 đề tài nghiên cứu cấp nhà nước; 04 - 06 đề tài nghiên cứu cấp bộ; ngoài ra hằng năm, thực hiện 20 đề tài cấp viện để giải quyết các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Viện. Chú trọng các nghiên cứu liên quan đến đào tạo từ xa trong các lĩnh vực khoa học giáo dục, công nghệ, quản lí chất lượng, dịch vụ đào tạo.

- Về số lượng bài báo khoa học: Trên 50% cán bộ, giảng viên có bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học của Viện, các tạp chí trong nước và quốc tế; hằng năm 100% giảng viên từ thạc sĩ trở lên công bố ít nhất 01 bài báo trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, trong Tạp chí Khoa học của Viện hoặc kỉ yếu các hội nghị khoa học. Từ năm 2020 trở đi, cứ 2 năm có 01 bài báo khoa học được công bố quốc tế.

- Về kết quả nghiên cứu: Trên 80% kết quả nghiên cứu được áp dụng trong thực tiễn, trong đó có trên 60% nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới phục vụ đào tạo theo nhiều hình thức, đáp ứng người học ở mọi vùng miền. Mỗi năm có 01 đầu sách chuyên khảo hoặc tham khảo được xuất bản. Đến năm 2020, trên 70% giáo trình, bài giảng ở các trình độ đào tạo của Viện được biên soạn trên cơ sở kết quả nghiên cứu.

- Về nghiên cứu khoa học của sinh viên: Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học và sáng tạo của sinh viên. Đến năm 2026, 15% sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học với khoảng 150 đề tài sinh viên/ 1 năm. Hằng năm, tổ chức Hội thảo nghiên cứu khoa học sinh viên. Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học sinh viên để có đề tài tham dự và đạt giải thưởng Tài năng khoa học trẻ. Duy trì cuộc thi Olympic tiếng Anh - Tin học không chuyên ở cấp Viện, tiến tới Viện tổ chức cuộc Olympic tiếng Anh - Tin học không chuyên của khối các trường đại học tại Hà Nội.

- Tập trung phát triển các hướng nghiên cứu là thế mạnh của Viện như: công nghệ sinh học, điện tử viễn thông, các dự án phát triển du lịch phục vụ cộng đồng, phát triển các nghiên cứu ứng dụng liên ngành công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, điện tử ...

- Định kì hằng năm xây dựng và thực hiện các đề tài hợp tác nghiên cứu với các trường đại học mở trong khu vực và trên thế giới; Tổ chức các hội nghị quốc tế về giáo dục mở và các hội thảo chuyên đề với sự tham gia của Hiệp hội các trường Đại học Mở Châu Á.

- Nâng cao uy tín Tạp chí Khoa học của Viện trong cộng đồng khoa học. Đến năm 2026, Tạp chí được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước phê duyệt đưa vào Danh mục các Tạp chí được tính điểm quy đổi công trình khoa học cho các ngành đào tạo: Ngôn ngữ học, Luật học, Khoa học giáo dục, Công nghệ Sinh học, Công nghệ Thông tin, Kinh tế học và liên ngành Điện - Điện tử - Tự động hóa.

3) *Phát triển đủ số lượng và tăng cường chất lượng nguồn nhân lực của Viện:* Xây dựng quy hoạch nhân lực của nhà trường từ đội ngũ có đủ năng lực để đảm nhiệm các vị trí công việc; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kĩ năng, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, giảng viên theo từng vị trí việc làm. Thu hút, tuyển dụng vào Viện

những người giỏi chuyên môn, tác phong làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và trách nhiệm.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026:

- 100% công chức, viên chức chuyên môn có trình độ tốt nghiệp đại học; trong đó ít nhất 70% giảng viên có trình độ thạc sĩ; ít nhất 25% có trình độ tiến sĩ; 10% có chức danh GS, PGS.

- 100% công chức, viên chức được bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công tác đảm nhiệm, chú trọng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ.

- 100% cán bộ quản lý, giảng viên tham gia thực hiện các chương trình đào tạo từ xa được bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy để tham gia hiệu quả quá trình đào tạo từ xa.

- 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị có chứng chỉ Quản lý nhà nước về giáo dục.

- 90% cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc Viện có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên; 10% có trình độ cao cấp lý luận chính trị.

- 90% giảng viên đạt trình độ B1 chuẩn khung châu Âu về tiếng Anh.

4) *Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí nhằm tự chủ cao về tài chính; hiện đại hoá và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật của Viện:* Chủ động, tích cực khai thác các nguồn lực từ bên trong và bên ngoài Viện; Phát huy hiệu quả cơ chế hoạt động tự chủ tài chính hướng đến tự chủ toàn diện. Quy hoạch tổng thể và từng bước xây dựng cơ sở 2 tại Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất của Viện.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026:

- Tăng tổng các nguồn thu tài chính trên 5% mỗi năm, trong đó, học phí và các nguồn thu từ đào tạo không chính quy và hoạt động bồi dưỡng trở thành nguồn thu chính, đóng góp trên 60% tổng nguồn thu của Viện.

- Hoàn thiện các hạng mục xây dựng cơ sở Viện tại Văn Giang, Hưng Yên. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng công tác đào tạo, hoạt động khoa học.

- Khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, các hình thức dịch vụ theo nhu cầu phù hợp với khả năng, chức năng, nhiệm vụ của Viện nhằm tạo nguồn thu bổ sung xây dựng Viện và nâng cao đời sống cán bộ công chức Viện.

5) *Mở rộng và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế trong đào tạo và hoạt động khoa học:* Tiếp tục duy trì hợp tác với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, đẩy mạnh và mở rộng hợp tác thường xuyên với các cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu khoa học từ các nước phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục mở.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026:

- Tiếp tục duy trì hợp tác với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các trường giáo dục mở. Liên kết đào tạo, hoạt động khoa học với cơ sở

giáo dục đại học có uy tín ở nước ngoài nhằm vận hành được một chương trình đào tạo đại học và một chương trình cao học chất lượng cao.

- Tổ chức được ít nhất 01 - 02 đề tài nghiên cứu và 01 - 02 hội thảo khoa học có sự hợp tác với các tổ chức khoa học và đào tạo nước ngoài.

- Tổ chức trao đổi sinh viên, giảng viên, nghiên cứu viên với ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học nước ngoài.

- Phần đầu khoảng 80% giảng viên, nhân viên có năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh về chuyên môn với các đối tác nước ngoài.

6) *Đảm bảo chất lượng*

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026:

- Hoàn thành đánh giá cơ sở giáo dục giai đoạn 2021-2026, được tổ chức đánh giá ngoài công nhận và cấp chứng chỉ đảm bảo chất lượng.

- Hoàn thành đánh giá chương trình đào tạo, được tổ chức đánh giá ngoài công nhận và cấp chứng chỉ đảm bảo chất lượng đối với 04 các ngành: Công nghệ Thông tin, Quản trị Kinh doanh, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh.

- Có ít nhất 05 cán bộ đã qua lớp đào tạo kiểm định viên do các trung tâm kiểm định chất lượng trong nước và quốc tế tổ chức. Phần đầu có cán bộ có trình độ Thạc sĩ, hoặc Tiến sĩ thuộc chuyên ngành Đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Đầu tư công nghệ cho các công tác quản lý đảm bảo chất lượng theo các lĩnh vực công tác.

7) *Xây dựng thành công mô hình Đại học Ảo đầu tiên tại Việt Nam:* Triển khai trên phạm vi rộng các hoạt động quản lý, tổ chức chương trình, thiết kế nội dung, giảng dạy, học tập, đánh giá... thông qua môi trường ảo dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ truyền thông đa phương tiện và các phần mềm. Hoàn thiện việc cung cấp giải pháp công nghệ đào tạo trực tuyến tại Việt Nam với các yếu tố: Chính sách tạo nền tảng và phát triển đại học ảo, tổ chức vận hành trường đại học ảo và đảm bảo chất lượng đào tạo trong trường đại học ảo.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026

- Đề xuất hoàn thiện cơ sở pháp lý và các quy định đối với đào tạo trực tuyến: Xây dựng chính sách, cơ sở pháp lý đặt nền tảng, thúc đẩy cho phát triển của đào tạo trực tuyến và các quy định, hướng dẫn đào tạo trực tuyến và các quy định thành lập đại học ảo.

- Đảm bảo cơ sở hạ tầng của trường đại học ảo: Đảm bảo cơ sở vật chất nhà trường về phòng studio, phòng quản lý máy chủ và viễn thông, phòng máy tính, phòng hội thảo truyền hình, phòng phát triển nội dung, thư viện số; Đảm bảo các tiêu chí cơ bản về phần mềm: phần mềm web server, hệ thống quản lý dữ liệu, phần mềm vận hành đào tạo với các module và các công cụ quản lý nội dung; Đảm bảo các tiêu chí về an toàn, bảo mật thông tin; Đảm bảo các thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ xây dựng nội dung, gồm các thiết bị ghi hình, dựng hình, các thiết bị cho studio, các phần mềm biên tập, sản xuất bài giảng; Đảm bảo hệ thống quản lý học tập, quản lý nội dung.

- Phát triển đội ngũ nhân lực đủ tiêu chuẩn tham gia trường đại học ảo.
- Xây dựng quy định tổ chức và quản lí đào tạo trực tuyến và đào tạo trong trường đại học ảo.
- Hoàn thiện mô hình tổ chức đại học ảo gồm: Bộ phận công nghệ; Bộ phận nội dung; Bộ phận tổ chức, quản lí đào tạo kết hợp với giảng viên các khoa, ngành; Bộ phận hỗ trợ sinh viên.
- Xây dựng bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng trường đại học ảo.

8) *Nâng cao số lượng, chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng*: Mở rộng đối tượng, phạm vi và quy mô phục vụ cộng đồng xã hội; Giúp cho mọi người dân trong cộng đồng có cơ hội tiếp cận các kiến thức về khoa học, công nghệ mới; Tìm nội dung và phương pháp phù hợp cho đào tạo, bồi dưỡng cho người ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026

- Mỗi năm Viện tổ chức từ 01 - 02 hoạt động từ thiện, tình nguyện với vai trò quan trọng của Công đoàn Viện và Đoàn Thanh niên Viện. Mỗi năm có ít nhất 02 hoạt động phục vụ cộng đồng xã hội được ghi nhận và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Xây dựng các chương trình mới, sửa đổi, bổ sung những chương trình cũ về nội dung và phương pháp phù hợp để mang lại kiến thức, kĩ năng cần thiết cho người ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.

- Đảm bảo mỗi năm có 5% tổng số giảng viên, cán bộ, sinh viên của Viện tham gia phục vụ cộng đồng xã hội.

9) *Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công chức; xây dựng môi trường học tập, hoạt động khoa học giàu tính nhân văn.*

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2026:

- 100% cán bộ, viên chức và nhân viên của Viện có thu nhập tăng thêm ổn định; đảm bảo công khai, công bằng trong tiền lương, tiền thưởng;

- 60% công chức, viên chức tham gia tích cực vào các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, giao lưu do Viện tổ chức;

- 60% cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên và sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động trao đổi, chia sẻ thông tin, tri thức trên cơ sở xây dựng thành công “*tổ chức học tập*” và “*văn hóa tổ chức*” đặc thù, giàu tính nhân văn của Viện Đại học Mở Hà Nội.

4. CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

4.1. Đào tạo đa ngành, đa trình độ đạt chuẩn chất lượng, từng bước phát triển các chương trình chất lượng cao.

4.1.1. Các giải pháp triển khai

- Thiết kế và thực thi các chương trình đào tạo có tính hiện đại, hội nhập, thực tiễn và đặc thù. Công bố công khai chuẩn đầu ra có tính cạnh tranh, tính hội nhập cho tất cả

các ngành đào tạo. Trong đó, chuẩn ngoại ngữ, chuẩn kỹ năng được coi trọng và được dành nhiều thời lượng trong tất cả các chương trình chính quy. Tổ chức đào tạo thêm tiếng Anh và các kỹ năng mềm cho sinh viên, đảm bảo ít nhất 90% sinh viên đạt chuẩn đầu ra. Các chương trình đào tạo có tính liên thông cao theo chiều dọc (giữa các cấp học) và chiều ngang (giữa các ngành, giữa các loại hình). Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo sự linh hoạt tối đa cho người học. Trong thiết kế chương trình và tổ chức đào tạo coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học; chú trọng năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ, khoa học giáo dục tiên tiến trên thế giới. Tăng cường các hoạt động thực hành môn học, thực tập tốt nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên tập sự hoặc hành nghề ngay tại các tổ chức, doanh nghiệp hoặc cộng đồng; tổ chức các hoạt động kết nối chặt chẽ, có tính cam kết cao giữa nhà trường với các doanh nghiệp, các tổ chức, các cơ sở thực hành theo mô hình của các nước tiên tiến.

- Xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên đối với các chuyên ngành mới.

- Tăng cường đào tạo ngắn hạn, bổ sung kiến thức, cấp chứng chỉ theo nhu cầu người học.

- Viện có chiến lược tuyển sinh đúng đắn, linh hoạt, phù hợp, đảm bảo mục tiêu giáo dục đại chúng cho mọi đối tượng, góp phần đạt được quy mô đào tạo của Viện và của từng ngành.

- Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ theo hướng chuyên sâu. Đầu tư xây dựng các tập bài giảng, giáo trình cho hầu hết các môn học chuyên ngành để trợ giúp giảng viên và góp phần xây dựng thư viện điện tử.

- Tổ chức các hoạt động thu thập, nghiên cứu ý kiến của xã hội, doanh nghiệp và tổ chức về thực trạng, nhu cầu chất lượng nguồn nhân lực để cải tiến chương trình.

- Nghiên cứu và đầu tư xây dựng, khai thác có hiệu quả công nghệ đào tạo trực tuyến.

- Điều tra, khảo sát nhu cầu của các doanh nghiệp, các tổ chức tuyển dụng về thực trạng, nhu cầu chất lượng nguồn nhân lực để điều chỉnh chương trình và phương pháp đào tạo thích ứng với các nhu cầu đó, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tốt nghiệp được các đơn vị sử dụng lao động tuyển dụng. Coi sự chấp nhận của thị trường lao động đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng đào tạo của Viện.

- Tăng cường hợp tác mọi mặt với các đơn vị liên kết, các doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp và đào tạo theo địa chỉ với chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng và nhu cầu của xã hội.

4.1.2. Điều kiện thực hiện

- Xây dựng được đội ngũ cán bộ, giảng viên đạt chuẩn về năng lực, trình độ, đáp ứng yêu cầu, quy định của Nhà nước về số lượng, trình độ ở tất cả các ngành đào tạo.

- Xây dựng các quy chế nhằm tạo động lực, tính cạnh tranh cho người dạy và người học, khuyến khích không ngừng nâng cao năng lực giảng dạy và tâm huyết với nghề nghiệp.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là đầu tư xây dựng thêm phòng học, kí túc xá, thư viện và phòng Lab.

4.2. Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và giá trị thực tiễn của các hoạt động khoa học, công nghệ

4.2.1. Các giải pháp triển khai

- Xây dựng các chương trình liên kết đào tạo, các chương trình liên kết về khoa học công nghệ nhằm thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước có trình độ chuyên môn cao làm nhân tố đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên nghiên cứu khoa học cơ hữu của Viện.

Phát triển các nghiên cứu mũi nhọn và liên ngành.

Đăng ký dự tuyển đề tài nghiên cứu khoa học của Quỹ Khoa học và Công nghệ quốc gia (NAFOSTED, Bộ Khoa học và Công nghệ) và các nguồn khác.

Tham gia đấu thầu các đề tài liên quan đến lĩnh vực giáo dục mở từ các cơ quan Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, các ngành.

- Áp dụng kịp thời các kết quả khoa học, công nghệ vào chương trình đào tạo (dưới dạng sách chuyên khảo/chuyên đề/học phần tự chọn/bổ sung vào chương trình học phần).

- Tăng cường hoạt động khoa học công nghệ của sinh viên, học viên, xây dựng các cơ chế thúc đẩy hoạt động này nhằm khuyến khích khả năng sáng tạo, vận dụng tri thức vào thực tiễn của sinh viên.

- Đẩy mạnh xuất bản, chỉnh sửa các tập bài giảng, giáo trình dựa trên kết quả nghiên cứu. Phát triển hệ thống tạp chí, bản tin khoa học theo chuẩn khu vực và quốc tế.

- Tăng cường hợp tác về khoa học, công nghệ với các đối tác trong và ngoài nước: Với các trường đại học, các viện nghiên cứu để tận dụng được các trang thiết bị, phòng thí nghiệm của các trường bạn; Phối hợp với các doanh nghiệp, các tổ chức để thực hiện các đề tài phục vụ trực tiếp cho hoạt động của các doanh nghiệp, các tổ chức. Tham gia các nghiên cứu liên ngành với các tổ chức nghiên cứu trong nước và quốc tế, đặc biệt là các trường Đại học Mở trong khu vực Đông Nam Á, khối các trường trong tổ chức AAOU và các nước khác.

- Định kì tổ chức các sự kiện khoa học công nghệ của cán bộ, giảng viên và người học.

4.2.2. Điều kiện thực hiện

- Điều kiện về quản lí: Cải tiến một số khâu trong quản lí khoa học và công nghệ

Tăng cường vai trò của Hội đồng khoa học và đào tạo Viện trong việc tham mưu để tăng số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ do Viện chủ trì và tăng kinh phí hoạt động khoa học trong kế hoạch hằng năm.

Thay đổi cơ cấu đề tài nghiên cứu cơ sở của Viện từ 1 cấp hiện tại sang 2 cấp gồm đề tài cấp viện và đề tài cấp khoa.

Điều chỉnh và đổi mới quy trình thiết kế, tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo hướng giảm nghiên cứu phát hiện vấn đề và tăng nghiên cứu lý luận, nghiên cứu tổng hợp, nghiên cứu giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn và nghiên cứu dự báo.

Xây dựng và tổ chức triển khai bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học của Viện. Ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế nghiên cứu khoa học của sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Xây dựng phần mềm quản lý khoa học công nghệ và cơ sở dữ liệu về khoa học công nghệ.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách khen thưởng nhằm khuyến khích cán bộ giảng dạy, sinh viên xuất bản các công trình nghiên cứu, đặc biệt là đăng bài viết khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế.

- Phát triển nguồn nhân lực và tổ chức khoa học và công nghệ.

Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, xây dựng các cơ chế thúc đẩy hoạt động này đồng thời có chế tài để gắn hoạt động nghiên cứu khoa học với giảng dạy. Tập huấn, bồi dưỡng năng lực nghiên cứu cho nghiên cứu viên, giảng viên và chuyên viên các Khoa, Phòng, Trung tâm. Bổ sung tối thiểu 10 tiết sinh hoạt ngoại khóa trong chương trình đào tạo hệ đại học và sau đại học của Viện để nâng cao năng lực nghiên cứu và học tập cho người học.

Rà soát, phân loại giảng viên, nhân viên, có phương án sắp xếp, bố trí công việc hợp lý; tuyển bổ sung nhân lực còn thiếu để đáp ứng yêu cầu công việc; đầu tư, đào tạo nâng cao trình độ giảng viên, nghiên cứu viên; cử cán bộ, giảng viên tham gia các khóa học tập, nghiên cứu ngắn hạn và dài hạn tại nước ngoài; tăng thêm số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ cơ hữu của Viện.

Xây dựng, duy trì, phát triển đội ngũ chuyên gia, cộng tác viên nghiên cứu khoa học ngoài Viện với cơ chế hợp tác linh hoạt, tự nguyện, có tính cạnh tranh cao.

Phát triển các trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm triển khai thương mại hóa và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học. Phát triển các phòng thí nghiệm, các cơ sở thực nghiệm - nghiên cứu.

- Về tài chính và cơ sở vật chất cho hoạt động khoa học

Đầu tư có chọn lọc cho các đề tài, dự án khoa học và công nghệ được ứng dụng vào thực tiễn.

Hoàn thiện quy chế chi tiêu nghiên cứu khoa học nội bộ để khoán chi đối với các đề tài cấp viện và cấp khoa; Ngoài nguồn phân bổ cho các hoạt động nghiên cứu khoa

học cấp bộ, Viện tăng ngân sách phân bổ cho các đề tài cấp viện (tối thiểu 80 triệu/đề tài) và cấp khoa (tối thiểu 30 triệu/đề tài).

Tăng cường đầu tư mua sắm cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, phương tiện kỹ thuật, một số cơ sở dữ liệu, tạp chí khoa học điện tử phục vụ cho nghiên cứu, đào tạo.

Xác lập cơ chế phân bổ kinh phí hằng năm cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên.

4.3. Phát triển nguồn nhân lực của Viện

4.3.1. Các giải pháp triển khai

- Xây dựng quy hoạch nhân lực chi tiết, trong đó có quy hoạch phát triển cán bộ quản lý từ những người có tâm huyết, có trình độ, có thành tích được đánh giá cao và có tiềm năng lãnh đạo. Bồi dưỡng, đào tạo, bổ sung kiến thức chuyên môn, lí luận chính trị, quản lí nhà nước cho những cán bộ thuộc diện quy hoạch để điều hành Viện trong những năm tiếp theo.

- Thực hiện quy trình tuyển dụng nhân lực công khai, minh bạch và linh hoạt. Những ứng viên được chọn phải là những người có chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc, có nhận thức tốt, có thái độ tích cực, cam kết làm việc lâu dài và có triển vọng phát triển.

- Phân công công việc, sử dụng lao động hợp lí, tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi nhất để sự phát triển nguồn nhân lực đồng hành với quá trình phát triển của Viện; tổ chức đánh giá, phân loại viên chức định kì, dựa trên quy chế và các công cụ đánh giá phù hợp, đảm bảo nguyên tắc công bằng, hợp lí.

- Sửa đổi, hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ đối với cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên để động viên, khuyến khích, cam kết làm việc lâu dài và thu hút được nhân tài cho Viện.

- Hoàn thành xây dựng bản mô tả công việc cho từng vị trí, trong đó chú trọng đến yêu cầu năng lực chuyên môn và ngoại ngữ; đưa ra yêu cầu bắt buộc về thời hạn đạt chuẩn ngoại ngữ cho từng viên chức khi được tuyển dụng.

- Tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, giáo dục ý thức tự rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; định kì hằng năm tổ chức các lớp đào tạo ngoại ngữ cho viên chức.

- Tăng cường hợp tác với các trường đại học, các Viện ở trong và ngoài nước để cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực và mời các chuyên gia giỏi về thỉnh giảng hoặc làm việc bán thời gian cho Viện. Tăng cường thu hút các giáo viên, tình nguyện viên nước ngoài đến làm việc, giảng dạy tại các khoa của Viện nhằm nâng cao trình độ tiếng Anh, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và bổ sung, khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu trên mạng thông tin điện tử của Viện để phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học.

4.3.2. Điều kiện thực hiện

- Xây dựng hệ thống quy chế, quy định phù hợp, cụ thể tạo điều kiện cho cán bộ viên chức phát triển năng lực chuyên môn, gắn bó lâu dài với Viện.
- Dành nguồn tài chính nhất định cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Viện.
- Tăng cường hợp tác với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước để cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng.

4.4. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí; hiện đại hoá và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, kĩ thuật của Viện

4.4.1. Các giải pháp triển khai

- Bổ sung, hoàn thiện các quy định liên quan đến khung học phí, các khoản thu khác, các chế độ chính sách để thu hút sinh viên vào Viện và bổ sung, hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ để tạo khung pháp lí thuận tiện cho công tác tài chính của Viện; tăng cường phân cấp, tạo tự chủ một phần cho các đơn vị trực thuộc và khuyến khích khai thác nguồn thu cho Viện.
- Tổ chức nghiên cứu, lập dự án đầu tư các hạng mục cần xây dựng và trình lãnh đạo Bộ GD&ĐT phê duyệt kịp thời.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch quảng bá hình ảnh Viện; hoàn thiện bộ nhận diện thương hiệu của Viện.
- Tăng cường năng lực nhân viên hành chính, xây dựng các quy trình, quy định có liên quan đảm bảo tính chuyên nghiệp, tính hiệu quả trong công tác hành chính, phục vụ.
- Xây dựng hệ thống dịch vụ đồng bộ với hoạt động đào tạo nhằm tăng hiệu quả đào tạo và đáp ứng mọi nhu cầu của người học.

4.4.2. Điều kiện thực hiện

- Thực hiện thành công các mục tiêu liên quan đến đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế để tạo nguồn lực đầu tư cho cơ sở vật chất.
- Tạo cơ chế, chính sách rõ ràng để Viện thực hiện xã hội hoá đầu tư một số hạng mục công việc.
- Tuyển chọn nhân lực đạt được mục tiêu đề ra về số lượng, chất lượng; xây dựng hệ thống đánh giá kết quả làm việc của nhân viên hành chính.

4.5. Mở rộng và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế trong đào tạo và hoạt động khoa học

4.5.1. Các giải pháp triển khai

- Triển khai các biện pháp, công cụ quản lí chặt chẽ chất lượng các hoạt động hợp tác quốc tế.
- Định kì tổ chức trao đổi kinh nghiệm về hợp tác quốc tế.
- Chủ động, tích cực khai thác các nguồn lực, các cơ hội hợp tác để khai thác nguồn lực quốc tế.

- Quảng bá, khuếch trương thương hiệu Viện trong các tổ chức quốc tế, chủ trọng hoàn thiện bộ nhận diện thương hiệu và phát triển các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu bằng tiếng Anh.

4.5.2. Điều kiện thực hiện

- Về tổ chức tách bộ phận Hợp tác quốc tế của phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế thành một phòng riêng với đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, về năng lực hợp tác quốc tế.

- Xây dựng cơ chế phân định rõ vai trò, trách nhiệm đối với các hoạt động hợp tác quốc tế.

- Viện dành ngân sách thích đáng cho hoạt động hợp tác quốc tế, nhất là cho trao đổi giảng viên, cử người đi đào tạo, tham gia hội thảo quốc tế.

- Ban hành quy định về năng lực tiếng Anh tối thiểu đối với giảng viên.

4.6. Giải pháp Đảm bảo chất lượng.

4.6.1. Các giải pháp triển khai

- Xây dựng kế hoạch nâng cao vai trò của cán bộ chủ chốt của Viện trong việc tham mưu cho Viện trưởng triển khai kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục, chịu trách nhiệm về các đợt đánh giá chất lượng định kì, thúc đẩy việc triển khai kế hoạch hành động, định kì đánh giá việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng.

- Chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài cho 5 ngành: Công nghệ Thông tin, Quản trị Kinh doanh, Kế toán, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh. Tiếp tục triển khai đánh giá chương trình đào tạo cho các ngành còn lại vào các thời điểm thích hợp. Thực hiện kiểm toán giáo dục định kì theo kế hoạch.

- Xây dựng các công cụ thu thập thông tin phản hồi từ sinh viên, giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về các mặt hoạt động của toàn đơn vị, đặc biệt là các hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo.

- Thiết lập hệ thống thông tin quản lí tự động để lưu trữ và xử lí các thông tin thu thập được về các mặt hoạt động của đơn vị, đặc biệt là các minh chứng phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng.

4.6.2. Điều kiện thực hiện.

- Truyền truyền, bồi dưỡng để 100% cán bộ, giảng viên nắm vững những tiêu chuẩn trong các quy định đánh giá cơ sở giáo dục, đánh giá chương trình đào tạo.

- Hoàn chỉnh các văn bản về quy định hoạt động cho từng đơn vị trong trường, đồng thời xây dựng quy trình đánh giá hiệu quả công tác của cán bộ quản lí các cấp.

- Tăng cường đội ngũ và cơ sở vật chất cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng để thực hiện tốt chức năng tham mưu và điều phối các hoạt động liên quan đến đảm bảo chất lượng toàn Viện. Xây dựng kế hoạch đào tạo chuyên gia về đảm bảo chất lượng và kiểm tra đánh giá nhằm phục vụ các hoạt động đảm bảo chất lượng lâu dài.

- Duy trì tốt hoạt động mạng lưới Cộng tác viên ĐBCL đã được thiết lập ở các đơn vị. Có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL ở các đơn vị và phân công đảm nhận một số công việc cụ thể, đặc biệt là các công việc có tính định kỳ như điều tra giảng viên và điều tra khoá học.

- Có biện pháp để dần dần hình thành nền văn hóa chất lượng trong toàn Viện, trong đó chú ý đến các hình thức thông tin tuyên truyền, tổ chức các khóa tập huấn về ĐBCL, đồng thời có những biện pháp hành chính trong điều hành hệ thống ĐBCL của toàn Viện.

4.7. Xây dựng mô hình Đại học Ảo

4.7.1. Các giải pháp triển khai

- Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng và vận hành đại học ảo.

- Thiết kế mô hình đại học ảo tại Việt Nam.

- Triển khai các hoạt động quản lý, tổ chức chương trình, thiết kế nội dung, giảng dạy, học tập, đánh giá... thông qua môi trường ảo dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ truyền thông đa phương tiện và các phần mềm.

- Cung cấp giải pháp công nghệ đào tạo trực tuyến tại Việt Nam với các yếu tố: Chính sách tạo nền tảng và phát triển đại học ảo, tổ chức vận hành trường đại học ảo và đảm bảo chất lượng đào tạo trong trường đại học ảo, xây dựng kho tư liệu, thư viện mở trong trường đại học ảo.

4.7.2. Điều kiện thực hiện

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý và ban hành các quy định đối với đào tạo trực tuyến: Chính sách, cơ sở pháp lý nền tảng, các quy định, hướng dẫn đào tạo trực tuyến và các quy định thành lập đại học ảo.

- Xây dựng và ban hành quy định tổ chức và quản lý đào tạo trực tuyến và đào tạo trong trường đại học ảo.

- Xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng trường đại học ảo.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng của trường đại học ảo: Phòng studio, phòng quản lý máy chủ và viễn thông, phòng máy tính, phòng hội thảo truyền hình, phòng phát triển nội dung, thư viện số.

- Phát triển đội ngũ nhân lực đủ tiêu chuẩn tham gia trường đại học ảo.

4.8. Nâng cao số lượng, chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng

4.8.1. Các giải pháp triển khai

- Tuyên truyền giáo dục trong sinh viên, cán bộ về trách nhiệm phục vụ cộng đồng.

- Các đơn vị trong Viện phải xác định được những lĩnh vực phục vụ cộng đồng theo đúng chuyên môn của mình. Các lĩnh vực phục vụ và các cam kết phục vụ cộng đồng phải được thể chế hóa thành văn bản và đưa vào sứ mạng của Viện Đại học Mở nói chung và sứ mạng của từng Khoa nói riêng.

- Xây dựng được các cơ chế hợp tác linh hoạt với các địa phương.
- Thực hiện một số lớp đào tạo Tiếng Anh và Tin học miễn phí cho một số vùng sâu vùng xa khó khăn.
- Cung cấp các chương trình, khoá đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức miễn phí bằng hình thức trực tuyến hoặc các hình thức khác như báo đài, kênh truyền hình.

4.8.2. Điều kiện thực hiện

- Viện dành ngân sách thích đáng cho hoạt động phục vụ cộng đồng.
- Thiết lập được các mối quan hệ tốt với chính quyền, cộng đồng dân cư tại khu vực Viện đóng và các địa phương Viện tổ chức các hoạt động; đồng thời tạo các mối liên kết, phối hợp với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp có hoạt động vì cộng đồng.

4.9. Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công chức; xây dựng môi trường hoạt động giàu tính nhân văn

4.9.1. Các giải pháp triển khai

** Về nâng cao chất lượng đời sống vật chất:*

- Khuyến khích các đơn vị trực thuộc chủ động đặt mục tiêu, lên kế hoạch phát triển các hoạt động có thu (đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, khai thác dự án hợp tác...) theo đúng pháp luật của Nhà nước và quy định của Viện.

- Xây dựng cơ chế để các đơn vị tích cực khai thác nguồn lực cho Viện và tự chủ hơn trong việc phân phối thu nhập từ những nguồn khai thác được.

- Tạo điều kiện để các cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn cao từ bên ngoài để nâng cao năng lực và cải thiện thu nhập.

- Hoàn thiện các quy chế về thi đua, khen thưởng và đánh giá cán bộ; khuyến khích vật chất kịp thời, có giá trị cho các sáng kiến, đóng góp quan trọng.

** Về nâng cao chất lượng đời sống tinh thần:*

- Các đơn vị chủ động và phối hợp thường xuyên với các tổ chức đoàn thể xây dựng kế hoạch hoạt động nâng cao đời sống tinh thần, tối thiểu 3 tháng/1 lần thông qua các hoạt động như: liên hoan, văn hóa - văn nghệ...

- Phối hợp với Công đoàn Viện đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của công đoàn viên trong đơn vị theo đúng chính sách, quy định của Nhà nước; thường xuyên thăm hỏi, hỗ trợ công đoàn viên.

- Các cấp lãnh đạo, quản lý đơn vị thường xuyên chú ý và kịp thời chia sẻ, động viên tinh thần cán bộ.

** Về xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu khoa học giàu tính nhân văn:*

- Xây dựng và triển khai đề án “*Tổ chức học tập*” là tổ chức thường xuyên khuyến khích, tạo điều kiện để các thành viên học hỏi, chia sẻ và không ngừng thay đổi, phát triển theo hướng tích cực; cụ thể là:

- Xây dựng hệ thống phát triển tư duy sáng tạo thông qua các hoạt động chia sẻ, thảo luận ý tưởng với sự tham gia của các đối tượng có liên quan (bao gồm cả sinh viên).

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia có tri thức và khả năng tư vấn chuyên môn cao, sẵn sàng lắng nghe và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm.

- Xây dựng các mô hình chia sẻ tri thức trực tuyến và ngoại tuyến.

- Thường xuyên chia sẻ tầm nhìn và mục tiêu phát triển qua các kênh khác nhau.

- Xây dựng các nhóm học tập với các hoạt động: sinh hoạt chuyên môn, chia sẻ thông tin...

- Cải tiến nội dung, hình thức tổ chức các ngày sơ kết, tổng kết theo hướng ghi nhận thành tích, động viên khích lệ cán bộ, viên chức.

- Xây dựng nội dung “*Văn hóa tổ chức đặc thù của Viện Đại học Mở Hà Nội*”, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, phổ biến, giám sát và đánh giá nội dung trên thông qua các tổ công đoàn, đoàn thanh niên của đơn vị.

4.9.2. Điều kiện thực hiện

- Tổ chức giám sát, đánh giá và đưa các tiêu chí nói trên thành các tiêu chí thi đua.

- Kịp thời có các hình thức động viên, tuyên dương, khen thưởng bằng vật chất và tinh thần cho các đơn vị đi đầu trong việc đạt được các tiêu chí nêu trên; đồng thời nhắc nhở các đơn vị, cá nhân chưa có ý thức chủ động tham gia hoạt động chung.

- Xây dựng lộ trình phân quyền và giao trách nhiệm chính thức, cụ thể cho các đơn vị.

5. TỔ CHỨC, KIỂM TRA THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Tổ chức thực hiện Chiến lược

Sau khi được phê duyệt, Chiến lược phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2017 - 2026, Tầm nhìn 2035 được phổ biến sâu rộng đến toàn bộ cán bộ, viên chức của Viện. Ngoài ra, Chiến lược sẽ được phổ biến rộng rãi để thu hút được sự ủng hộ của Cơ quan chủ quản, sinh viên và gia đình sinh viên, những tổ chức sử dụng nhân lực do Viện đào tạo, các tổ chức và cá nhân quan tâm khác. Hằng năm tuyên truyền về Chiến lược và quảng bá thương hiệu Viện Đại học Mở Hà Nội trong các dịp tuyển sinh, trong các buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa, đầu năm, cuối khóa, kết thúc năm học...; đặc biệt thông qua các hoạt động văn thể trong và ngoài Viện.

Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu Viện Đại học Mở Hà Nội chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược sau khi được lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; cụ thể hóa Chiến lược thành các kế hoạch hoạt động từng năm; theo dõi, điều chỉnh kế hoạch kịp thời; phê duyệt, kiểm tra chiến lược của các bộ phận; báo cáo định kỳ quá trình thực hiện Chiến lược lên Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch hằng năm và các kế hoạch khác của Viện sẽ được định hướng

theo Chiến lược, ngược lại, Chiến lược sẽ được tích hợp vào kế hoạch hằng năm và các kế hoạch khác của Viện.

Các phòng, khoa, trung tâm cụ thể hóa Chiến lược của Viện vào việc xây dựng, trình duyệt và triển khai kế hoạch phát triển của từng đơn vị; báo cáo quá trình triển khai kế hoạch lên Ban Giám hiệu và tham mưu ý kiến điều chỉnh kế hoạch.

5.2. Hệ thống chỉ số kiểm tra

Việc thực hiện Chiến lược sẽ được đánh giá theo các chỉ số kiểm tra về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ cấu tổ chức và đội ngũ, xây dựng cơ sở vật chất, tài chính, phục vụ đời sống, phục vụ cộng đồng, các quan hệ hợp tác, công tác quản lí.

5.3. Các khuyến nghị đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Phê duyệt kịp thời, quan tâm chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Chiến lược phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2017-2026, Tầm nhìn đến 2035.

- Thống nhất cơ chế, chính sách liên quan đến phân cấp, ủy quyền, tạo điều kiện cho Viện trong việc chủ động chuẩn bị các điều kiện, nguồn lực phát triển, trong đó ưu tiên phân cấp triệt để, phù hợp với xu hướng chung của các cơ sở đào tạo trong việc tuyển dụng, quản lí, quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực của Viện, trao quyền chủ động, trách nhiệm hoàn toàn cho Viện trong công tác tuyển sinh, xây dựng chương trình, giáo trình và tổ chức đào tạo.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Viện để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cho quá trình tăng tính tự chủ tài chính và phát triển, trong đó, ưu tiên nguồn lực để đầu tư thêm một công trình xây dựng tại trụ sở hiện nay và triển khai dự án xây dựng cơ sở 2 tại Hưng Yên và các trang, thiết bị thực hành kĩ năng nghề nghiệp, xây dựng thư viện điện tử đa năng theo nhu cầu vốn đã tính toán.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hoạt động Viện Đại học Mở Hà Nội đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đảng ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, cùng sự hợp tác và giúp đỡ có hiệu quả của các ban, ngành trong cả nước từ trung ương đến địa phương, đã vượt qua nhiều khó khăn thử thách, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, tham gia nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, góp phần vào công tác giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước.

Viện đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, góp phần khẳng định vị trí giáo dục, đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu của nước ta. Quán triệt tinh thần Nghị quyết của Đảng, Chiến lược phát triển giáo dục của Chính phủ, các chủ trương chính sách cụ thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chính quyền thành phố Hà Nội, tập thể cán bộ, giảng viên, nhân viên của Viện quyết tâm phấn đấu vươn lên bằng nhiều giải pháp năng động và hiệu quả, đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu.

Hiện nay, Viện đang đứng trước thời cơ và thách thức mới, cả nước đang thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020; thực hiện lộ trình

Việt Nam 2035, hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; ngành Giáo dục thực hiện Chiến lược phát triển 2011-2020. Trong tình hình đó Viện Đại học Mở Hà Nội vạch ra Chiến lược phát triển 2017-2026 nhằm thực hiện một cách chủ động và sáng tạo chủ trương của cả nước và của ngành, tận dụng thời cơ và vượt qua thách thức, nhanh chóng trưởng thành để hoàn thành tốt Sứ mạng của mình.

Với truyền thống hơn hai thập kỉ xây dựng và phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội nhất định sẽ vượt qua khó khăn, thử thách hoàn thành nhiệm vụ được giao, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, tạo được thương hiệu trong nước và quốc tế./.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Trương Tiến Tùng

Phụ lục 1

Bảng 1. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm
(giai đoạn 2008 đến 2010 và năm 2015)

STT	Ngành	Tỷ lệ SVTN có việc làm (%) Giai đoạn 2008-2010	Tỷ lệ SVTN có việc làm (%) Năm 2015	Tỷ lệ SVTN có việc làm (%) giai đoạn 2008-2015 (trung bình chung)
1	Công nghệ sinh học	95	88	92
2	Công nghệ thông tin	100	100	100
3	Du lịch	97	86	92
4	Kiến trúc	88	65	77
5	Kinh tế	91	87	89
6	Luật	*	88	88
7	Tiếng Anh	96	79	88
8	Tài chính ngân hàng	*	97	97
9	Tạo dáng công nghiệp	97	99	98
10	Tiếng Trung Quốc	*	93	93
11	Công nghệ điện tử thông tin	95	93	94
	Tổng hợp chung	95	89	92

Ghi chú số liệu (*) của giai đoạn 2008-2015

- Khoa Luật: các năm 2008, 2009, 2010 không đào tạo hệ chính quy;
- Khoa Tài chính ngân hàng: năm 2008 bắt đầu đào tạo hệ chính quy nên năm 2008, 2009, 2010 chưa có sinh viên tốt nghiệp;
- Khoa Tiếng Trung Quốc: chưa thành lập.

Bảng 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm theo chuyên ngành (năm 2015)

STT	Ngành	Giai đoạn 2008-2010			Năm 2015			GĐ từ 2008-2015 (TBC)
		Sinh viên có việc làm	Làm đúng chuyên ngành	Tỷ lệ (%)	Sinh viên có việc làm	Làm đúng chuyên ngành	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
1	Công nghệ sinh học	101	40	40	123	51	41	41
2	Công nghệ thông tin	122	80	66	130	112	86	76
3	Du lịch	198	160	81	95	65	68	75
4	Kiến trúc	15	13	87	13	10	77	82
5	Kinh tế	150	110	73	79	23	29	51
6	Luật	*	*	*	202	94	47	47
7	Tiếng Anh	65	35	54	120	100	83	69
8	Tài chính ngân hàng	*	*	*	200	56	28	28
9	Tạo dáng công nghiệp	147	126	86	110	91	83	85
10	Tiếng Trung Quốc	*	*	*	83	59	71	71
11	Công nghệ điện tử thông tin	122	80	66	230	120	52	59
	Tổng hợp chung	920	644	70	1385	781	56	62

Ghi chú số liệu (*) của giai đoạn từ năm 2008-2015

- Khoa Luật: các năm 2008, 2009, 2010 không đào tạo hệ chính quy;
- Khoa Tài chính ngân hàng: năm 2008 bắt đầu đào tạo hệ chính quy nên năm 2008, 2009, 2010 chưa có sinh viên tốt nghiệp;
- Khoa Tiếng Trung Quốc: chưa thành lập.

Bảng 3. Kết quả tuyển sinh của 5 năm gần đây

TT	Bậc-Loại hình đào tạo	Chỉ tiêu được giao					Số nhập học					Tỉ lệ %				
		2012	2013	2014	2015	2016	2012	2013	2014	2015	2016	2012	2013	2014	2015	2016
1	Thạc sĩ	400	310	390	400	500	400	310	427	413	490	100	100	109.49	103.25	98
2	ĐHCQ tập trung	2900	1500	2000	2600	2700	2932	1534	1951	2729	2357	101.1	102.27	97.55	104.96	87.296
3	ĐH Văn bằng 2	490	300	600	500	400	399	256	711	224	305	81.429	85.333	118.5	44.8	76.25
4	ĐH Vừa làm vừa học	420	450	700	400	450	365	539	140	319	123	86.905	119.78	20	79.75	27.333
5	ĐH Liên thông	540	-	150	400	600	860	-	59	67	162	159.26	-	39.333	16.75	27
6	ĐH từ xa (Từ xa truyền thống/ Elearning, Ehou)	9.000	10.000	10.000	10.000	10.000	7.731	4.985	5.234	6.622	5.158	85.9	49.85	52.34	66.22	51.58
Tổng số		13.750	12.560	13.840	14.300	14.650	12.687	7.624	8.522	10.374	8.595	92.27	60.7	61.58	72.55	58.67

Bảng 4. Tổng số sinh viên, học viên tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

TT	Bậc-Loại hình đào tạo	Số sinh viên tốt nghiệp các năm				
		2012	2013	2014	2015	2016
1	Thạc sĩ	110	316	357	307	373
2	ĐHCQ tập trung	2.375	2.714	2.651	2.470	1.862
3	ĐH Văn bằng 2	636	1.238	344	389	555
4	ĐH Vừa làm vừa học	1.179	789	453	349	416
5	ĐH Liên thông	3.392	1.862	971	0	129
6	ĐH từ xa (<i>Từ xa truyền thống/ Elearning, Ehou</i>)	6.891	7.932	8.465	6.324	5.288
Tổng số		14.473	14.535	12.884	9.532	8.250

Bảng 5. Số lượng các đề tài đã thực hiện, nghiệm thu, áp dụng vào thực tiễn giai đoạn 2010-2016

STT	Loại đề tài	Số đề tài triển khai	Đã nghiệm thu	Đang thực hiện	Không thực hiện
1	Cấp nhà nước	05	04	01	
	- Năm 2011-2012	01	01		
	- Năm 2012-2014	03	03		
	- Năm 2015-2016	01		01	
1	Cấp tỉnh/thành phố	02	01		
	- Năm 2011-2013	01	01		
	- Năm 2014-2015	01	01		
2	Cấp bộ	11	08		
	- Năm 2010	05	05		
	- Năm 2012-2013	02	02		
	- Năm 2013-2014	01	01		
	- Năm 2014	01		01	
	- Năm 2016-2017	02		02	
3	Cấp Viện	244	244		
	- Năm 2010:	16	16		
	- Năm 2011:	34	34		
	- Năm 2012:	51	51		
	- Năm 2013:	40	40		
	- Năm 2014:	43	43		
	- Năm 2015:	38	38		
	- Năm 2016:	22	22		

Bảng 6. Số lượng các đề tài sinh viên NCKH đã thực hiện giai đoạn 2010-2016

STT	Năm	Giải thưởng cấp Viện				Giải thưởng cấp Bộ và các cấp tương đương			
		Tổng số tham dự cấp Khoa	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Kh. khác
1	2011	106	09	12	18		01		
2	2012	223	02	05	05			01	01
3	2013	140	04	08		01			01
4	2014	230	07	22	22			01	02
5	2015	191	10	11	29				
6	2016	113	11	11	33				01
	Tổng	1.003	43	69	107	01	01	02	05

Bảng 7. Số lượng đoàn ra, đoàn vào và số lượng Biên bản ghi nhớ (MOU) đã kí giai đoạn 2010-2016

TT	Năm	Đoàn ra	Đoàn vào	MOU
1	2010	10	11	01
2	2011	12	11	06
3	2012	13	11	01
4	2013	06	13	03
5	2014	09	20	06
6	2015	10	26	03
7	2016	12	11	04
	Tổng	72	103	24

Bảng 8. Số lượng nhân lực của Viện 2014-2016

Năm học	Tổng số	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Kĩ sư/CN	Trình độ khác
2011-2012	294	3	19	112	146	17
2012-2013	342	3	22	139	164	14
2013-2014	342	1	25	179	125	12
2014-2015	368	03	29	195	129	12
2015-2016	369	05	31	233	90	10

BẢNG 9: THỐNG KÊ CƠ CẤU THU CÁC HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2012 - 2016

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí đầu tư	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Tổng số	Tỉ lệ %	Tổng số	Tỉ lệ %	Tổng số	Tỉ lệ %	Tổng số	Tỉ lệ %	Tổng số	Tỉ lệ %
1	Thu từ NSNN	2.362	1,133	4.901	2,303	2.201	1,109	2.647	1,354	1.778	0,906
-	<i>Kinh phí TX</i>	862		833		1.412		1.791		1.183	
-	<i>Kinh phí không TX</i>	1.500		4.068		789		856		595	
2	Thu học phí, lệ phí	173.364	83,165	189.819	89,209	177.636	89,502	174.369	89,216	179.200	91,263
-	<i>Học phí chính quy</i>	58.529		65.953		64.367		69.567		72.985	
-	<i>Học phí không chính quy</i>	112.107		119.220		106.779		99.406		101.055	
-	<i>Lệ phí</i>	1.221		898		2.150		936		978	
-	<i>Khác</i>	1.507		3.748		4.340		4.460		4.182	
3	Thu khác (dịch vụ)	32.732	15,702	18.061	8,488	18.635	9,389	18.430	9,430	15.377	7,831
	Tổng cộng	208.458	100	212.781	100	198.472	100	195.446	100	196.355	100

BẢNG 10. TRÍCH QUỸ TỪ CHÊNH LỆCH THU CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2012 - 2016*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Nội dung	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Tổng thu	Trích quỹ	Tổng thu	Trích quỹ	Tổng thu	Trích quỹ	Tổng thu	Trích quỹ	Tổng thu	Trích quỹ
	THU	173.364	33.307	189.819	32.159	177.636	21.982	174.369	28.890	179.200	31.409
1	Quỹ khen thưởng		700		938				1.037		1.000
2	Quỹ phúc lợi		8.732		9.800		4.979		8.348		11.417
3	Quỹ ổn định TN		956		938		690				
4	Quỹ phát triển HĐSN		22.919		20.483		16.313		19.505		18.992

Phụ lục 2. BÁO CÁO SỐ LIỆU CÔNG TÁC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIAI ĐOẠN 2013-2017

1. Công tác lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên

- Phản hồi bằng hình thức phát phiếu khảo sát:

Từ năm học 2013-2014 đến 2016-2017 đã phát phiếu khảo sát cho SV khóa 2013-2017 của 11 khoa đào tạo hệ đại học Chính quy

- Phản hồi bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ đảm bảo chất lượng của Viện Đại học Mở Hà Nội (<http://dbcl.hou.edu.vn/>)

Năm học 2014-2015 triển khai thí điểm ứng dụng CNTT lấy ý kiến phản hồi của SV năm thứ nhất (khóa 2014-2018) của 03 khoa đào tạo hệ đại học chính quy (CNTT, Kiến trúc, Tiếng Trung Quốc)

Năm học 2015-2016 lấy ý kiến phản hồi của SV năm thứ nhất (khóa 2015-2019) của 11 khoa đào tạo hệ đại học chính quy

Năm học 2016-2017 lấy ý kiến phản hồi của SV năm thứ nhất và năm thứ hai của 11 khoa đào tạo hệ đại học chính quy

Kết quả tổng hợp như sau:

Năm học	Phản hồi bằng giấy		Phản hồi trực tuyến	
	Số phiếu phản hồi	Tỉ lệ KS (%)	Số phiếu phản hồi	Tỉ lệ KS (%)
2013-2014	15.571	85.12	0	0
2014-2015	16.974	84.99	3.856	70.12
2015-2016	17.450	90.17	30.140	93.08
HK1-2016-2017	6.120	96.17	25.725	90.60
Cộng	56.115		59721	
Tổng số	11.5836			

2. Công tác thu thập minh chứng

Thông kê số lượng minh chứng các đơn vị đã thực hiện từ 2013-2016 như sau

	Đơn vị thực hiện	2013		2014		2015	2016
		MC đơn vị có	Nội dung yêu cầu	MC đơn vị có	Nội dung thực hiện		File MC đơn vị cung cấp
1	Văn Phòng Viện trưởng	5	12	6	6		
2	Văn phòng Đảng uỷ	10	10	20	20		8
3	Văn phòng Công đoàn	6	7	10	10		7
4	Văn phòng Đoàn TN, Hội SV	9	11	19	19		22
5	Ban Thanh tra nhân dân	5	5	5	5		11
6	Phòng Tổ chức-Hành chính	72	78	68	68		40
7	Phòng Quản lý Đào tạo	49	77	95	98		30
8	Phòng Kế hoạch tài chính	38	42	50	50		23
9	Phòng Nghiên cứu khoa học & HTQT	50	57	60	60		27
10	Phòng Thanh tra	19	19	35	35		44
11	Phòng Khảo thí &ĐBCL	27	27	53	53		85
12	Phòng Công tác chính trị và SV	59	61	54	54		30
13	TT Dịch vụ SV	22	24	44	44		
14	Khoa Công nghệ Điện tử- Thông tin	44	52	138	138		25
15	Khoa Công nghệ Thông tin	39	53	128	138		125
16	Khoa Công nghệ Sinh học	54	55	137	137		30
17	Khoa Kiến trúc						37
18	Khoa Kinh tế	57	61	131	132		22
19	Khoa Du lịch	46		125	126		124
20	Khoa Luật	45	56	145	145		66
21	Khoa Tài chính - Ngân hàng	49	51	122	132		15
22	Khoa Tạo dáng công nghiệp	58	62	130	131		28
23	Khoa Tiếng Anh	44	54	131	134		57
24	Khoa Tiếng Trung Quốc	40	48	120	120		25
25	Khoa Đào tạo sau đại học	34	40	97	97		31
26	Khoa Đào tạo từ xa	40	42	94	94		22
27	Trung tâm E- learning	37	41	110	110		26
28	Trung tâm ĐHM HN tại Đà Nẵng	34	37	83	88		14
29	Trung tâm GDTC&QPAN	21	31	54	54		15

30	Trung tâm Học liệu	15	24	31	32		3
31	Trung tâm TT Thư viện	31	33	51	51		7
32	Trung tâm Hợp tác Đào tạo	14	16	86	87		8
33	Trung tâm CN Thông tin	14	22	32	32		4
34	Trung tâm Phát triển ĐT	21	28	36	38		10
35	Trung tâm tư vấn pháp luật	8	18	35	35		2
	Cộng	1.116		2.535			1.023
	Tổng số			4.674			